

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Luật số:/2025/QH15

DỰ THẢO

ĐỀ CƯƠNG DỰ THẢO LUẬT QUẢN LÝ THUẾ (THAY THẾ)

(Kèm bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách)

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Quản lý thuế.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế, các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế bao gồm:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cá nhân kinh doanh, nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cá nhân kinh doanh nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước;

c) Tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, kê khai số thuế đã khấu trừ, nộp thuế thay cho các cá nhân kinh doanh đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương

mại điện tử, nền tảng số và tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế, nộp thuế thay khác theo quy định của pháp luật về thuế.

d) Tổ chức, cá nhân nộp thay thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ.

2. Cơ quan quản lý thuế bao gồm:

a) Cơ quan thuế bao gồm Cục Thuế; Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế thương mại điện tử; Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thuế cơ sở;

b) Cơ quan hải quan bao gồm Cục Hải quan, Chi Cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Hải quan khu vực, Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu trực thuộc Chi cục Hải quan khu vực.

3. Công chức quản lý thuế bao gồm công chức thuế, công chức hải quan.

4. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thuế là một khoản nộp ngân sách nhà nước bắt buộc của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh theo quy định của các luật thuế.

2. Nghĩa vụ thuế là nghĩa vụ nộp các khoản thuế theo quy định tại khoản 1 bao gồm số tiền thuế phải nộp, số tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế; các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu và nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế.

3. Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu là các khoản thu giao cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp quản lý và tổ chức thu theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu là các khoản thu giao cho cơ quan nhà nước quản lý trực tiếp, tổ chức thu, cơ quan thuế hạch toán theo dõi khoản thu; các khoản thu giao cho cơ quan nhà nước quản lý trực tiếp và cơ quan thuế tổ chức thu theo quy định của pháp luật.

5. Cá nhân kinh doanh là cá nhân thực hiện kinh hoặc cá nhân đại diện cho hộ gia đình, cá nhân đăng ký kinh doanh và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh.

6. Trụ sở của người nộp thuế là địa điểm người nộp thuế tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh, bao gồm trụ sở chính, chi nhánh, cửa hàng, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, nơi sản xuất, nơi để hàng hóa, nơi để tài sản dùng cho sản xuất, kinh doanh; nơi cư trú hoặc nơi phát sinh nghĩa vụ thuế mà người nộp thuế đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

6. Trụ sở của cơ quan quản lý thuế là địa điểm nơi đặt trụ sở chính của cơ quan quản lý thuế theo quy định của Bộ Tài chính.

7. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp là cơ quan thuế có trách nhiệm quản lý và thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế thuộc phạm vi địa bàn và cơ quan thuế được ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo của cơ quan thuế hoặc Thông báo của cơ quan đăng ký kinh doanh.

8. Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước là hoặc cơ quan thuế có trách nhiệm quản lý khoản thu được phân công, theo dõi nghĩa vụ thuế của người nộp thuế đối với một số khoản phải thu ngân sách nhà nước mà không phải là cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế.

9. Mã số thuế là một dãy số gồm chữ số và ký tự khác do cơ quan thuế cấp cho người nộp thuế dùng để quản lý thuế hoặc là mã số đăng ký doanh nghiệp, mã số đăng ký hợp tác xã, mã số đăng ký kinh doanh do cơ quan quản lý nhà nước cấp hoặc là số định danh cá nhân do cơ quan Công an cấp.

10. Kỳ tính thuế là khoảng thời gian để xác định số tiền thuế phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế.

11. Tờ khai thuế là văn bản theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định được người nộp thuế sử dụng để kê khai các thông tin nhằm xác định số tiền thuế phải nộp.

Tờ khai thuế điện tử là tờ khai thuế được hệ thống công nghệ thông tin của cơ quan quản lý thuế tự động tạo lập và được điền sẵn các chỉ tiêu trên cơ sở dữ liệu quản lý thuế về người nộp thuế.

12. Tờ khai hải quan là văn bản theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định được sử dụng làm tờ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu.

13. Hồ sơ thuế là hồ sơ đăng ký thuế, khai thuế, gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, khoan tiền thuế nợ, xóa

nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, miễn tiền chậm nộp, tiền phạt, không tính tiền chậm nộp, gia hạn tiền thuế nợ, nộp dần tiền thuế nợ, hồ sơ hải quan;

14. Khai quyết toán thuế là việc xác định số tiền thuế phải nộp của năm tính thuế hoặc thời gian từ đầu năm tính thuế đến khi chấm dứt hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế hoặc thời gian từ khi phát sinh đến khi chấm dứt hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

15. Năm tính thuế được xác định theo năm dương lịch từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12; trường hợp năm tài chính khác năm dương lịch thì năm tính thuế áp dụng theo năm tài chính.

16. Hoàn thành nghĩa vụ thuế là thực hiện nộp đủ nghĩa vụ thuế hoặc không còn nợ đối với tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã được cơ quan có thẩm quyền xóa nợ theo quy định.

17. Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế là việc áp dụng các biện pháp theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan buộc người nộp thuế phải thực hiện nghĩa vụ thuế.

15. Rủi ro về thuế là nguy cơ phát sinh các vấn đề sai sót, gian lận liên quan đến nghĩa vụ thuế, không tuân thủ pháp luật của người nộp thuế dẫn đến thất thu ngân sách nhà nước.

16. Quản lý rủi ro trong quản lý thuế là việc áp dụng có hệ thống phân tích dữ liệu, các quy trình nghiệp vụ, các tiêu chí đánh giá để xác định, đánh giá, phân loại và kiểm soát các rủi ro về thuế liên quan đến việc tuân thủ về đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế, báo cáo nghĩa vụ thuế và thực hiện chính sách thuế có thể tác động tiêu cực đến hiệu quả, hiệu lực quản lý thuế làm cơ sở để cơ quan quản lý thuế áp dụng các biện pháp phù hợp nhằm giảm thiểu thất thu ngân sách nhà nước và đảm bảo hệ thống thuế hoạt động hiệu quả.

17. Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) là thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan thuế với người nộp thuế hoặc giữa cơ quan thuế với người nộp thuế và cơ quan thuế của nước, vùng lãnh thổ mà Việt Nam đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần cho một thời hạn nhất định về phương pháp xác định giá trong các giao dịch liên kết nhằm đảm bảo tuân thủ nguyên tắc giá thị trường để xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Trong

một APA có các nội dung chủ yếu sau: xác định rõ phạm vi áp dụng, thời gian hiệu lực của thỏa thuận, phương pháp xác định giá chuyển nhượng, các điều kiện kinh tế ảnh hưởng đến APA, nghĩa vụ báo cáo, giám sát, cơ chế sửa đổi hoặc hủy bỏ APA, cơ chế giải quyết tranh chấp.

Thủ tục thỏa thuận song phương (MAP) là thỏa thuận bằng văn bản giữa Cơ quan thuế Việt Nam và Cơ quan thuế của nước, vùng lãnh thổ mà Việt Nam đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần để giải quyết tranh chấp về thuế cho người nộp thuế, nhằm tránh bị đánh thuế hai lần đối với cùng một khoản thu nhập hoặc giải quyết việc đánh thuế của Cơ quan thuế một nước không đúng quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần.

APA, MAP là một cam kết quốc tế trong quản lý thuế do Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét quyết định.

18. Tiền thuế phải nộp là tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu mà người nộp thuế phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật

19. Tiền thuế nộp thừa là số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu đã nộp lớn hơn số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp.

20. Tiền thuế nợ là tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu mà người nộp thuế chưa nộp ngân sách nhà nước khi hết thời hạn nộp theo quy định.

21. Khoanh tiền thuế nợ là việc cơ quan thuế ban hành quyết định chưa thu số tiền thuế nợ của người nộp thuế.

22. Xóa nợ tiền thuế là việc cơ quan thuế ban hành quyết định hủy bỏ nghĩa vụ nộp tiền thuế nợ của người nộp thuế.

23. Cơ sở dữ liệu thương mại là thông tin, số liệu tài chính, kinh tế được các tổ chức kinh doanh dữ liệu thu thập, tập hợp, chuẩn hóa, lưu trữ, cập nhật, cung cấp bằng các phần mềm hỗ trợ truy cập, quản lý với các công cụ, ứng dụng được lập trình sẵn, hỗ trợ tiện ích cho người sử dụng có thể tìm kiếm, truy cập và sử dụng dữ liệu tài chính, kinh tế của các doanh nghiệp trong và ngoài Việt Nam theo ngành nghề sản xuất kinh doanh, theo khu vực địa lý hoặc các tiêu chí tìm kiếm theo yêu cầu khác.

24. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý giá giao dịch liên kết, quản lý thuế đối với các nhà cung cấp nước ngoài là cơ sở dữ liệu thương mại, cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế trong quản lý rủi ro, thông tin dữ liệu của các doanh nghiệp được công bố công khai trên thị trường chứng khoán, thông tin, dữ liệu công bố trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế, thông tin do các cơ quan bộ, ngành trong nước công bố công khai; thông tin dữ liệu trao đổi của cơ quan thuế đối tác.

25. Thông tin người nộp thuế là thông tin về người nộp thuế và thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế do người nộp thuế cung cấp, do cơ quan quản lý thuế thu thập được trong quá trình quản lý thuế, thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các tổ chức tài chính tín dụng, cơ quan thuế nước ngoài cung cấp có liên quan đến người nộp thuế, kết quả áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế và các thông tin do các tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nền tảng số và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác cung cấp.

26. Hệ thống thông tin quản lý thuế bao gồm hệ thống thông tin thống kê, kế toán thuế và các thông tin khác phục vụ công tác quản lý thuế.

27. Các bên có quan hệ liên kết là các bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn vào doanh nghiệp; các bên cùng chịu sự điều hành, kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp bởi một tổ chức hoặc cá nhân; các bên cùng có một tổ chức hoặc cá nhân tham gia góp vốn; các doanh nghiệp được điều hành, kiểm soát bởi các cá nhân có mối quan hệ mật thiết trong cùng một gia đình.

28. Giao dịch liên kết là giao dịch giữa các bên có quan hệ liên kết.

29. Giao dịch độc lập là giao dịch giữa các bên không có quan hệ liên kết.

30. Nguyên tắc giao dịch độc lập là nguyên tắc được áp dụng trong kê khai, xác định giá tính thuế đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết nhằm phản ánh điều kiện giao dịch trong giao dịch liên kết tương đương với điều kiện trong giao dịch độc lập.

Nhà cung cấp nước ngoài là tổ chức nước ngoài không có cơ sở kinh doanh cố định tại Việt Nam, là nền tảng thương mại điện tử theo quy định của Luật Thương mại điện tử.

31. Cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài là cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này, doanh nghiệp nước ngoài tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, bao gồm:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, mỏ dầu, mỏ khí, mỏ hoặc địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên khác tại Việt Nam.

b) Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp.

c) Cơ sở cung cấp dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công hoặc tổ chức, cá nhân khác.

d) Đại lý cho doanh nghiệp nước ngoài.

đ) Đại diện tại Việt Nam trong trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

e) Nền tảng thương mại điện tử, nền tảng công nghệ số mà thông qua đó doanh nghiệp nước ngoài tiến hành cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam.

32. Nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế là nguyên tắc được áp dụng trong quản lý thuế nhằm phân tích các giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế để xác định nghĩa vụ thuế tương ứng với giá trị tạo ra từ bản chất giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh đó.

33. Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu theo quy định của Quốc hội và Chính phủ phù hợp với bộ quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu mà Việt Nam là thành viên.

34. Công ty mẹ tối cao của tập đoàn là pháp nhân có vốn chủ sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp tại các pháp nhân khác của một tập đoàn đa quốc gia, không bị sở hữu bởi bất kỳ pháp nhân nào khác và báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao của tập đoàn không được hợp nhất vào bất kỳ báo cáo tài chính của một pháp nhân nào khác trên toàn cầu.

35. Tham vấn trong giải quyết khiếu nại về thuế là việc trao đổi, thảo luận để lấy ý kiến, thông tin nhằm làm rõ các tình tiết, các vấn đề pháp lý, chuyên môn nghiệp

vụ và phương án xử lý trong quá trình giải quyết khiếu nại về thuế tại cơ quan thuế đối với một hoặc một số vụ việc cụ thể từ các thành viên của Hội đồng tham vấn để đưa ra quyết định giải quyết khiếu nại chính xác, khách quan và đúng pháp luật.

36. Hội đồng tham vấn là Hội đồng do Thủ trưởng cơ quan thuế quyết định thành lập để tham vấn cho Thủ trưởng cơ quan thuế trong việc giải quyết khiếu nại thuế.

37. Mã định danh khoản phải nộp (ID) là một dãy các ký tự được tạo trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế của ngành thuế, có tính duy nhất cho từng hồ sơ thuế hoặc khoản phải nộp của người nộp thuế.

38. Chương trình tuân thủ tự nguyện: là cơ chế khuyến khích người nộp thuế chủ động khai báo, điều chỉnh sai sót trong việc khai thuế trước khi cơ quan thuế tiến hành kiểm tra, cưỡng chế vi phạm.

39. Chương trình tuân thủ tổng thể là một tập hợp các hoạt động có hệ thống, dựa trên đánh giá phân loại rủi ro tuân thủ của người nộp thuế nhằm xác định các hành vi tiềm ẩn sai phạm dựa trên dữ liệu và phân tích hành vi, để ưu tiên áp dụng các biện pháp kiểm soát phù hợp với từng phân đoạn người nộp thuế.

40. Trường hợp bất khả kháng bao gồm:

a) Người nộp thuế bị thiệt hại vật chất do gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ.

b) Các trường hợp bất khả kháng khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 4. Nội dung quản lý thuế

1. Đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, ấn định thuế.
2. Hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế.
3. Khoanh tiền thuế nợ; xóa nợ tiền thuế; miễn tiền chậm nộp, tiền phạt; không tính tiền chậm nộp; gia hạn nộp thuế; nộp dần tiền thuế nợ.
4. Quản lý thông tin người nộp thuế.
5. Quản lý hóa đơn, chứng từ.
6. Kiểm tra thuế, kiểm tra giá giao dịch liên kết và thực hiện biện pháp phòng, chống, ngăn chặn vi phạm pháp luật về thuế.
7. Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

8. Xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế.
9. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế.
10. Hợp tác quốc tế về thuế.
11. Tuyên truyền, Quản lý tuân thủ, hỗ trợ người nộp thuế.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý thuế

1. Mọi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cá nhân kinh doanh có nghĩa vụ tuân thủ các quy định về quản lý thuế, nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan quản lý thuế, các cơ quan khác của Nhà nước được giao nhiệm vụ quản lý thu thực hiện việc quản lý thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Luật này và của pháp luật khác có liên quan, bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế.

a) Trường hợp pháp luật chuyên ngành và Luật Quản lý thuế cùng quy định về việc xác định nghĩa vụ nộp thuế của người nộp thuế thì cơ quan quản lý thuế thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế; Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định về việc xác định nghĩa vụ nộp thuế của người nộp thuế mà Luật Quản lý thuế không có quy định thì cơ quan thuế áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành.

b) Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước được giao quản lý thu các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước có đầy đủ thông tin, cơ sở để xác định số phải thu thì cơ quan đó có trách nhiệm thực hiện việc xác định số phải thu nộp ngân sách nhà nước, thông báo thu, đôn đốc thu, theo dõi nghĩa vụ thu nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế, hoàn trả nộp thừa, tính tiền chậm nộp và thực hiện các biện pháp cưỡng chế (nếu có) theo quy định của Luật này. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước được giao quản lý thu các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không có đầy đủ thông tin, cơ sở để xác định số phải thu mà văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành có quy định một trong các yếu tố xác định khoản phải thu thuộc trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế có nhiệm vụ cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế tự kê khai, nộp thuế và quản lý thu theo quy định tại Luật này.

3. Công chức quản lý thuế chịu trách nhiệm giải quyết hồ sơ thuế trong phạm vi hồ sơ, tài liệu, thông tin của người nộp thuế cung cấp, cơ sở dữ liệu của cơ quan

quản lý thuế, thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp có liên quan đến người nộp thuế, kết quả áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế, bảo đảm theo đúng chức trách, nhiệm vụ, tuân thủ quy định của pháp luật về thuế, quản lý thuế và pháp luật khác có liên quan.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham gia quản lý thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

5. Đơn giản hóa thủ tục hành chính, thực hiện giải quyết thủ tục hành chính toàn trình và cung cấp dịch vụ thuế không phụ thuộc địa giới hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin đồng bộ, hiện đại, hiệu quả, tích hợp, xử lý dữ liệu tự động, ứng dụng toàn diện công nghệ số trong mọi quy trình thuế;

6. Sử dụng hệ thống dữ liệu và công cụ trí tuệ nhân tạo để cảnh báo sớm về các nguy cơ vi phạm pháp luật thuế; áp dụng các nguyên tắc quản lý thuế theo thông lệ quốc tế, trong đó có nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế, nguyên tắc quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ trong quản lý thuế và các nguyên tắc khác phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

7. Áp dụng biện pháp ưu tiên khi thực hiện các thủ tục về quản lý thuế đối với người nộp thuế tuân thủ tốt quy định pháp luật, về quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan và quy định của Chính phủ.

Điều 6. Phạm vi quản lý thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước

1. Các khoản thuế và khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu bao gồm:

- a) Các loại thuế theo quy định của pháp luật thuế (trừ thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp);
- b) Phí và lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí;
- c) Tiền sử dụng đất nộp ngân sách nhà nước;
- d) Tiền thuê đất;
- đ) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;
- e) Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

g) Tiền sử dụng khu vực biển;

h) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan quản lý thuế thực hiện xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính;

i) Tiền chậm nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật do cơ quan quản lý thuế quản lý thu;

k) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu do cơ quan quản lý chuyên ngành quản lý, cơ quan thuế tổ chức thu theo quy định của pháp luật, gồm:

a) Thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập; chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền mua cổ phần, quyền góp vốn nhà nước tại doanh nghiệp; thu chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ theo quyết định/thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

b, Thu tiền chậm nộp khoản thu do cơ quan chuyên ngành quản lý, cơ quan thuế tổ chức thu.

c, Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

3. Các khoản thu cơ quan thuế tổ chức hạch toán, theo dõi thu, bao gồm:

a) Tiền nộp ngân sách nhà nước từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính;

d) Tiền nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công từ việc quản lý, sử dụng, khai thác tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết, sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí;

đ) Thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

e) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

f) Tiền chậm nộp khoản thu do cơ quan nhà nước quản lý thu.

g) Tiền cấp quyền sử dụng tần vô tuyến điện;

h) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý thuế

1. Thông đồng, móc nối, bao che giữa người nộp thuế và công chức quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế để chuyển giá, trốn thuế.
2. Gây phiền hà, sách nhiễu đối với người nộp thuế.
3. Lợi dụng để chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép tiền thuế.
4. Cố tình không kê khai hoặc kê khai thuế không đầy đủ, kịp thời, chính xác về số tiền thuế phải nộp.
5. Cản trở công chức quản lý thuế thi hành công vụ.
6. Sử dụng mã số thuế của người nộp thuế khác để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc cho người khác sử dụng mã số thuế của mình không đúng quy định của pháp luật.
7. Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không xuất hóa đơn theo quy định của pháp luật, sử dụng hóa đơn không hợp pháp và sử dụng không hợp pháp hóa đơn.
8. Làm sai lệch, sử dụng sai mục đích, truy cập trái phép, phá hủy hệ thống thông tin người nộp thuế.
9. Các hành vi bị nghiêm cấm trong khấu trừ, hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng.

Điều 8. Đồng tiền khai thuế, nộp thuế

1. Đồng tiền khai thuế, nộp thuế là Đồng Việt Nam, trừ các trường hợp được phép khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và trường hợp được khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu bằng ngoại tệ theo quy định của Chính phủ. Người nộp thuế khai thuế bằng đồng tiền nào thì thực hiện nộp thuế bằng đồng tiền đó, trừ trường hợp đặc thù theo quy định của Chính phủ.
2. Người nộp thuế hạch toán kế toán bằng ngoại tệ theo quy định của Luật Kế toán phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế thực hiện theo pháp luật về kế toán.
3. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, đồng tiền nộp thuế là Đồng Việt Nam, trừ các trường hợp được phép khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển

đổi theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ giá tính thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Điều 9. Giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế

1. Giao dịch điện tử là phương thức chính thức và mặc định trong quá trình thực hiện nghĩa vụ và thủ tục hành chính thuế giữa người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế, được thực hiện thông qua hệ thống thông tin điện tử do Chính phủ hoặc cơ quan thuế tổ chức và vận hành.

2. Người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân phải thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan quản lý thuế theo quy định của Luật này, Luật Giao dịch điện tử và pháp luật có liên quan trừ đối tượng quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trường hợp người nộp thuế thuộc nhóm đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt như người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc diện bảo trợ xã hội hoặc cư trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, mà không thể thực hiện giao dịch điện tử, thì được lựa chọn phương thức phù hợp khác theo hướng dẫn của cơ quan thuế. Cơ quan thuế có trách nhiệm hỗ trợ, hướng dẫn để từng bước chuyển đổi sang phương thức điện tử phù hợp.

4. Người nộp thuế đã thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế thì không phải thực hiện phương thức giao dịch khác.

5. Cơ quan quản lý thuế khi tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuế cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử phải xác nhận việc hoàn thành giao dịch điện tử của người nộp thuế, bảo đảm quyền của người nộp thuế quy định tại Điều 16 của Luật này.

6. Người nộp thuế phải thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý thuế nêu tại thông báo, quyết định, văn bản điện tử như đối với thông báo, quyết định, văn bản bằng giấy của cơ quan quản lý thuế.

7. Chứng từ điện tử sử dụng trong giao dịch điện tử phải được ký điện tử phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

8. Cơ quan, tổ chức đã kết nối thông tin điện tử với cơ quan quản lý thuế thì phải sử dụng chứng từ điện tử trong quá trình thực hiện giao dịch với cơ quan quản lý thuế; sử dụng chứng từ điện tử do cơ quan quản lý thuế cung cấp để giải quyết các

thủ tục hành chính cho người nộp thuế và không được yêu cầu người nộp thuế nộp lại hồ sơ, chứng từ dưới dạng giấy nếu dữ liệu về hồ sơ đã có trên hệ thống.

9. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong tổ chức hệ thống thông tin điện tử, hồ sơ, thủ tục về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

Điều 10. Quản lý rủi ro và quản lý tuân thủ trong quản lý thuế

1. Cơ quan quản lý thuế áp dụng cơ chế quản lý rủi ro và quản lý tuân thủ trong quản lý thuế theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Việc xây dựng cơ chế quản lý rủi ro và quản lý tuân thủ trong quản lý thuế thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Nguyên tắc dựa trên rủi ro được thực hiện bằng việc tập trung nguồn lực vào các người nộp thuế có rủi ro cao; phân bổ nguồn lực theo mức độ rủi ro được xác định; quản lý chủ động, phòng ngừa và phát hiện sớm các rủi ro;

b) Nguyên tắc phân loại theo đối tượng được thực hiện bằng việc phân loại người nộp thuế dựa trên dữ liệu và phân tích khách quan; áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp với từng nhóm đối tượng; thường xuyên rà soát và điều chỉnh việc phân loại;

c) Nguyên tắc tuân thủ tự nguyện được thực hiện bằng việc khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ tự nguyện; cung cấp thông tin, hướng dẫn rõ ràng về nghĩa vụ thuế; có các ưu tiên cho người nộp thuế tuân thủ tốt;

d) Nguyên tắc dựa trên dữ liệu được thực hiện bằng việc xây dựng cơ sở dữ liệu toàn diện về người nộp thuế; sử dụng các công cụ phân tích hiện đại; đảm bảo an toàn và bảo mật dữ liệu.

3. Cơ quan quản lý thuế sử dụng kết quả đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế và kết quả phân loại mức độ rủi ro trong quản lý thuế để xây dựng các chương trình tuân thủ tự nguyện, tuân thủ tổng thể hỗ trợ người nộp thuế tuân thủ pháp luật thuế và các biện pháp quản lý thuế phù hợp.

4. Cơ quan quản lý thuế ứng dụng công nghệ mới, trí tuệ nhân tạo, xây dựng nền tảng điều hành quản lý tuân thủ theo thời gian thực, hỗ trợ công tác giám sát, đánh giá rủi ro và hiệu quả quản lý thuế của cơ quan thuế và công chức quản lý thuế.

5. Công chức thuế áp dụng các biện pháp quản lý thuế theo cơ chế quản lý rủi ro được miễn trừ trách nhiệm cá nhân.

6. Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

Điều 11. Xây dựng lực lượng quản lý thuế

1. Lực lượng quản lý thuế được xây dựng trong sạch, vững mạnh; được trang bị và làm chủ kỹ thuật hiện đại, hoạt động hiệu lực và hiệu quả.

2. Công chức quản lý thuế là người có đủ điều kiện được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh trong cơ quan quản lý thuế; được đào tạo, bồi dưỡng và quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

3. Chế độ phục vụ, chức danh, tiêu chuẩn, lương, chế độ đãi ngộ khác, cấp hiệu, trang phục của công chức quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm bồi dưỡng, tập huấn chính sách thuế, quản lý thuế và quy trình nghiệp vụ cho đội ngũ công chức quản lý thuế để thực hiện chức năng quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Hiện đại hóa và chuyển đổi số toàn diện trong công tác quản lý thuế

1. Công tác quản lý thuế được hiện đại hóa về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính, bộ máy tổ chức, đội ngũ công chức áp dụng rộng rãi công nghệ thông tin, kỹ thuật hiện đại trên cơ sở dữ liệu thông tin chính xác về người nộp thuế và kết quả kiểm tra, giám sát, phân tích dữ liệu để kiểm soát được tất cả đối tượng chịu thuế, căn cứ tính thuế; bảo đảm dự báo nhanh, chính xác số thu của ngân sách nhà nước; phát hiện và xử lý kịp thời các vướng mắc, vi phạm pháp luật về thuế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế; sử dụng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử và chứng từ điện tử để tổ chức các biện pháp quản lý việc thực hiện nghĩa vụ về thuế.

Nhà nước bảo đảm các nguồn lực tài chính để thực hiện nội dung quy định tại khoản này, trong đó ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm để thực hiện các nội dung hiện đại hóa, gồm: hệ thống công nghệ thông tin, chuyển đổi số, hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, cơ sở vật chất, trang thiết bị kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, phân tích phân loại, xây dựng hải quan số, hải quan thông minh và các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ công tác quản lý thuế.

2. Nhà nước tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển công nghệ và phương tiện kỹ thuật tiên tiến để áp dụng phương pháp quản lý thuế hiện đại, thực hiện giao dịch điện tử và quản lý thuế điện tử; đẩy mạnh phát triển các dịch vụ thanh toán thông qua hệ thống ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác để từng bước hạn chế các giao dịch thanh toán bằng tiền mặt của người nộp thuế.

3. Cơ quan quản lý thuế thực hiện chuyển đổi số toàn diện, tích hợp dữ liệu và tự động hóa trong quản lý thuế; mở rộng phạm vi ứng dụng công nghệ số, xây dựng hệ thống quản lý thuế số thông minh, quản lý dựa trên hệ thống dữ liệu lớn theo thời gian thực, có khả năng tương tác giữa các hệ thống thông tin quản lý thuế. Ứng dụng công nghệ số hiện đại, tự động hóa quy trình nghiệp vụ. Kết nối, chia sẻ dữ liệu số với các cơ quan tổ chức có liên quan để xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu lớn kết hợp với ứng dụng kỹ thuật để phân tích rủi ro. Áp dụng tiêu chuẩn bảo mật dữ liệu theo mô hình quốc tế trong hệ thống thông tin quản lý thuế đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin trên môi trường số.

4. Cơ quan thuế triển khai hệ thống ra quyết định hành chính tự động trên cơ sở dữ liệu, tiêu chí định sẵn và cơ chế phân tích rủi ro. Hệ thống thông tin quản lý thuế có giá trị pháp lý, được sử dụng làm căn cứ ra quyết định hành chính thuế.

Điều 13. Hợp tác quốc tế về thuế của cơ quan quản lý thuế

1. Nội dung hợp tác quốc tế về thuế bao gồm:

a) Đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế về thuế. Bộ Tài chính đề xuất nội dung hợp tác quốc tế theo quy trình, thủ tục ký kết của pháp luật về Điều ước quốc hoặc thỏa thuận quốc tế.

b) Đàm phán, ký và thực hiện các cam kết quốc tế về Thủ tục thỏa thuận song phương (MAP), Thỏa thuận song phương đối với Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) và thỏa thuận song phương, đa phương về thuế với cơ quan quản lý thuế nước ngoài. Bộ Tài chính quy định chi tiết về quy trình, thủ tục ký và thực hiện các thỏa thuận này.

c) Khai thác, trao đổi thông tin và hợp tác nghiệp vụ, bao gồm: Thông tin về người nộp thuế; thông tin về giao dịch thương mại điện tử xuyên biên giới; thông tin về các bên liên kết phục vụ công tác quản lý thuế đối với giao dịch liên kết; thông tin khác phục vụ công tác quản lý thuế.

d) Hỗ trợ thu thuế theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, bao gồm: Hỗ trợ thu thuế tại nước ngoài đối với các khoản nợ thuế tại Việt Nam; hỗ trợ thu thuế tại Việt Nam đối với các khoản nợ thuế phải nộp tại nước ngoài; các biện pháp hỗ trợ thu thuế khác theo điều ước quốc tế.

2. Hợp tác quốc tế về thuế được thực hiện trên cơ sở các nguyên tắc sau đây:

a) Tuân thủ và thực hiện quyền, nghĩa vụ và bảo đảm lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo các điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết;

b) Bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng chủ quyền quốc gia và pháp luật của mỗi nước;

c) Minh bạch, kịp thời và hiệu quả trong trao đổi thông tin, hợp tác nghiệp vụ;

d) Hỗ trợ tương hỗ trong công tác quản lý thuế và thu thuế;

e) Bảo mật thông tin và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người nộp thuế.

3. Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

Điều 14. Kế toán, thống kê về thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước

1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện hạch toán kế toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế phải thu, đã thu, miễn, giảm, xóa nợ, không thu thuế, hoàn trả theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan thuế thực hiện hạch toán kế toán các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan thuế quản lý thu theo quy định của pháp luật kế toán và pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Cơ quan quản lý thuế tổ chức thực hiện thống kê về thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước quy định Điều 5a.

4. Hằng năm, cơ quan quản lý thuế nộp báo cáo kế toán, thống kê về thuế cho cơ quan có thẩm quyền và thực hiện công khai thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Nguyên tắc tính thời hạn trong quản lý thuế

1. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế, thời hạn cơ quan quản lý thuế giải quyết hồ sơ, thời hạn hiệu lực của quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được thực hiện theo quy định của Luật này.

2. Trường hợp ngày cuối cùng của các thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này rơi vào ngày nghỉ cuối tuần, ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật thì ngày cuối cùng của thời hạn được tính là ngày làm việc tiếp theo sau ngày nghỉ cuối tuần, ngày nghỉ lễ.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG QUẢN LÝ THUẾ

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ

Giữ nguyên như Điều 14 Luật QLT số 38/2019/QH14

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Bộ Tài chính là cơ quan chủ trì giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm thực hiện chuyển đổi số và phối hợp với Bộ Tài chính kiểm soát thu thuế đối với các giao dịch tài chính, thương mại điện tử, kinh tế số, phòng chống rửa tiền, phòng ngừa gian lận thuế, quản lý thuế đối với các mô hình kinh doanh mới và thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về quản lý thuế theo quy định của Chính phủ.

Điều 18. Quyền của người nộp thuế

1. Được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và các thủ tục hành chính thuế; cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế.

2. Được nhận văn bản thông báo liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế từ các cơ quan chức năng khi tiến hành thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

3. Yêu cầu cơ quan quản lý thuế giải thích về việc tính thuế, ấn định thuế; yêu cầu giám định số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Được giữ bí mật thông tin, trừ các thông tin phải cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thông tin công khai về thuế theo quy định của pháp luật.

5. Hưởng các ưu đãi về thuế, hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; được biết thời hạn giải quyết hoàn thuế, số tiền thuế không được hoàn và căn cứ pháp lý đối với số tiền thuế không được hoàn.

6. Ký hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, đại lý làm thủ tục hải quan để thực hiện dịch vụ đại lý thuế, đại lý làm thủ tục hải quan; được ủy quyền khai thay, nộp thuế thay theo quy định của pháp luật thuế, pháp luật quản lý thuế, pháp luật hải quan.

7. Được nhận quyết định xử lý về thuế, biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế, được yêu cầu giải thích nội dung quyết định xử lý về thuế; được bảo lưu ý kiến trong biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế; được nhận văn bản kết luận kiểm tra thuế, thanh tra thuế, quyết định xử lý về thuế sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý thuế.

8. Được bồi thường thiệt hại, phục hồi danh dự do cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế gây ra theo quy định của pháp luật về bồi thường trách nhiệm của Nhà nước

9. Yêu cầu cơ quan quản lý thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của mình;

10. Khiếu nại, khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

11. Không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, không tính tiền chậm nộp đối với trường hợp do người nộp thuế thực hiện xác định nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu phải nộp thuộc ngân sách nhà nước theo văn bản hướng dẫn hoặc quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu phải nộp thuộc ngân sách nhà nước của người nộp thuế.

12. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của công chức quản lý thuế và tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật về tố cáo.

13. Được tra cứu, xem, in toàn bộ chứng từ điện tử mà mình đã gửi đến công thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế theo quy định của Luật này và pháp luật về giao dịch điện tử.

4. Được sử dụng chứng từ điện tử trong giao dịch với cơ quan quản lý thuế và cơ quan, tổ chức có liên quan. Được yêu cầu tổ chức khấu trừ thuế, nộp thay thuế cấp chứng từ khấu trừ thuế điện tử theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

15. Người nộp thuế tuân thủ tốt pháp luật thuế được ưu tiên trong thực hiện thủ tục hành chính thuế theo quy định của Chính phủ.

16. Trường hợp người nộp thuế phát hiện thông tin nộp thuế trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước đã lập chưa đúng hoặc thông tin thu, nộp ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế cung cấp có sai khác với thông tin theo dõi của người nộp thuế thì người nộp thuế được quyền thực hiện thủ tục tra soát, điều chỉnh thông tin theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 19. Trách nhiệm của người nộp thuế

1. Thực hiện đăng ký thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định của pháp luật.
2. Khai chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế và các tài liệu cung cấp cho cơ quan thuế trong quá trình giải quyết hồ sơ thuế theo quy định của pháp luật về thuế.
3. Nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm.
4. Chấp hành chế độ kế toán, thống kê và quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.
5. Ghi chép chính xác, trung thực, đầy đủ những hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế, khấu trừ thuế và giao dịch phải kê khai thông tin về thuế.
6. Lập và giao hóa đơn, chứng từ cho người mua theo đúng số lượng, chủng loại, giá trị thực thanh toán khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.
7. Cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế, bao gồm cả thông tin về giá trị đầu tư; số vốn điều lệ đã thực góp khi thành lập doanh nghiệp; số hiệu và nội dung giao dịch của tài khoản được mở tại

ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; giải thích việc tính thuế, khai thuế, nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

8. Chấp hành quyết định, thông báo, yêu cầu của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

9. Chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật trong trường hợp người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền thay mặt người nộp thuế thực hiện thủ tục về thuế sai quy định.

10. Người nộp thuế không phải nộp các chứng từ, không phải gửi các thông tin đã có sẵn trong hồ sơ khai, nộp thuế, hồ sơ hoàn thuế và các hồ sơ thuế khác mà cơ quan quản lý thuế đã có theo quy định của Bộ Tài chính.

11. Người nộp thuế có trách nhiệm sử dụng hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, giảm thuế theo đúng mục đích quy định của pháp luật thuế. Trường hợp sử dụng không đúng mục đích hoặc thay đổi mục đích sử dụng so với mục đích ban đầu đã kê khai với cơ quan quản lý thuế, người nộp thuế phải kê khai nộp tiền thuế, tiền chậm nộp và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật quản lý thuế.

12. Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật bảo đảm việc thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan quản lý thuế, áp dụng kết nối thông tin liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế với cơ quan quản lý thuế.

13. Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết có nghĩa vụ lập, lưu trữ, kê khai, cung cấp hồ sơ thông tin về người nộp thuế và các bên liên kết của người nộp thuế bao gồm cả thông tin về các bên liên kết cư trú tại các quốc gia, vùng lãnh thổ ngoài Việt Nam theo quy định của Chính phủ.

14. Người nộp thuế là doanh nghiệp xã hội có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực và đầy đủ các khoản thu từ hoạt động hợp tác, tài trợ và hợp đồng kinh tế với tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cơ quan quản lý thuế sử dụng cho giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường.

Điều 20. Nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế

1. Tổ chức thực hiện quản lý thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế, quản lý thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan;

2. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật về thuế; công khai các thủ tục về thuế tại trụ sở, trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Giải thích, cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế; áp dụng chuyển đổi số trong việc hỗ trợ người nộp thuế tuân thủ pháp luật thuế, hóa đơn và đánh giá tính hiệu quả của công tác hỗ trợ người nộp thuế của công chức thuế.

4. Bảo mật thông tin của người nộp thuế, trừ các thông tin cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền hoặc thông tin được công bố công khai theo quy định của pháp luật.

5. Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế khi có đề nghị theo quy định của pháp luật. Xử lý tra soát, điều chỉnh thuế khi có đề nghị của người nộp thuế theo quy định tại khoản 16 Điều 18.

6. Bồi thường thiệt hại, phục hồi danh dự cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

7. Giám định để xác định số tiền thuế phải nộp của người nộp thuế theo trung cầu, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Xây dựng, tổ chức hệ thống thông tin điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

9. Sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân trên cơ sở trao đổi, cung cấp thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại Điều 30 để giải quyết thủ tục hành chính cho người nộp thuế.

Điều 21. Quyền hạn của cơ quan quản lý thuế

1. Yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế, bao gồm cả thông tin về giá trị đầu tư; số hiệu, nội dung giao dịch của các tài khoản được mở tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và giải thích việc tính thuế, khai thuế, nộp thuế;

2. Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế và phối hợp với cơ quan quản lý thuế để thực hiện pháp luật về thuế.

3. Kiểm tra thuế, kiểm tra giá giao dịch liên kết theo quy định của pháp luật.

4. Ấn định thuế.
5. Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.
6. Xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo thẩm quyền; công khai trên phương tiện thông tin đại chúng các trường hợp vi phạm pháp luật về thuế.
7. Áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định của pháp luật. Yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh không thực hiện việc đăng ký, thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian cơ quan quản lý thuế đang tiến hành xử lý các hành vi vi phạm của doanh nghiệp về pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan.
8. Ủy nhiệm cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thu một số loại thuế theo quy định của Chính phủ.
9. Cơ quan thuế áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế với người nộp thuế, với cơ quan thuế nước ngoài, vùng lãnh thổ mà Việt Nam đã ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với thuế thu nhập.
10. Mua thông tin, tài liệu, dữ liệu của các đơn vị cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ công tác quản lý thuế; chi trả chi phí ủy nhiệm thu thuế từ tiền thuế thu được hoặc từ nguồn kinh phí của cơ quan quản lý thuế theo quy định của Chính phủ.
11. Yêu cầu người nộp thuế thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ của người nộp thuế.
12. Chỉ định đơn vị hợp thành tại Việt Nam nộp tờ khai và nộp thuế trong trường hợp tập đoàn đa quốc gia không thông báo chỉ định đơn vị hợp thành tại Việt Nam theo quy định của Chính phủ.
13. Xây dựng Chương trình tuân thủ tổng thể, chương trình tuân thủ tự nguyện để hỗ trợ và khuyến khích người nộp thuế tuân thủ tốt pháp luật thuế.

Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp

Giữ nguyên như Điều 20 Luật QLT số 38/2019/QH14

Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước

1. Thực hiện kiểm toán hoạt động đối với cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về kiểm toán nhà nước, pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối với kiến nghị của Kiểm toán nhà nước liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế được quy định như sau:

a) Trường hợp Kiểm toán nhà nước trực tiếp kiểm toán người nộp thuế theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước có nội dung kiến nghị về nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước thì Kiểm toán nhà nước phải gửi biên bản hoặc báo cáo kiểm toán cho người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp và người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện kiến nghị theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với kiến nghị của Kiểm toán nhà nước thì người nộp thuế có quyền khiếu nại kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và gửi cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp một bản để theo dõi;

b) Trường hợp Kiểm toán nhà nước không trực tiếp kiểm toán đối với người nộp thuế mà thực hiện kiểm toán tại cơ quan quản lý thuế có nội dung kiến nghị nêu trong báo cáo kiểm toán liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế thì Kiểm toán nhà nước gửi bản trích sao có kiến nghị liên quan đến nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế để thực hiện. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với nghĩa vụ thuế phải nộp thì người nộp thuế có văn bản đề nghị cơ quan quản lý thuế, Kiểm toán nhà nước xem xét lại nghĩa vụ thuế phải nộp. Căn cứ đề nghị của người nộp thuế, Kiểm toán nhà nước chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý thuế thực hiện việc xác định chính xác nghĩa vụ thuế của người nộp thuế và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra nhà nước

1. Thực hiện thanh tra hoạt động của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối với kết luận của Thanh tra nhà nước liên quan đến nghĩa vụ thuế phải nộp của người nộp thuế được quy định như sau:

a) Trường hợp Thanh tra nhà nước trực tiếp thanh tra người nộp thuế theo quy định của Luật Thanh tra có nội dung kết luận về nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước thì Thanh tra nhà nước phải gửi biên bản hoặc kết luận cho người nộp thuế, cơ quan

quản lý thuế quản lý trực tiếp và người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện kết luận của Thanh tra. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với kết luận của Thanh tra nhà nước thì người nộp thuế có quyền khiếu nại kết luận của Thanh tra nhà nước và gửi cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp một bản để theo dõi;

b) Trường hợp Thanh tra nhà nước không trực tiếp thanh tra đối với người nộp thuế mà thực hiện thanh tra tại cơ quan quản lý thuế có nội dung kiến nghị nêu trong kết luận thanh tra liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế thì Thanh tra nhà nước gửi bản trích sao có kết luận liên quan đến nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế để thực hiện. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận của Thanh tra nhà nước. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với nghĩa vụ thuế phải nộp thì người nộp thuế có văn bản đề nghị cơ quan quản lý thuế, Thanh tra nhà nước xem xét lại nghĩa vụ thuế phải nộp. Căn cứ đề nghị của người nộp thuế, Thanh tra nhà nước chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý thuế thực hiện việc xác định chính xác nghĩa vụ thuế của người nộp thuế và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án

Giữ nguyên như Điều 23 Luật QLT số 38/2019/QH14

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Giữ nguyên như Điều 24 Luật QLT số 38/2019/QH14

Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Giữ nguyên như Điều 25 Luật QLT số 38/2019/QH14

Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thông tin, báo chí

Giữ nguyên như Điều 26 Luật QLT số 38/2019/QH14

Điều 29. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán khi tham gia phối hợp thu thuế và thu các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước có trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước trong việc thực hiện nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử cho người nộp thuế; xử lý, đối soát dữ liệu về nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử;

b) Truyền, nhận thông tin chứng từ nộp thuế điện tử, chuyển tiền thanh toán các khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước đầy đủ, chính xác, kịp thời theo đúng quy định của pháp luật;

c) Hỗ trợ người nộp thuế trong quá trình thực hiện nộp thuế điện tử;

d) Bảo mật thông tin của người nộp thuế, người khai hải quan theo quy định của pháp luật.

2. Cung cấp thông tin về số hiệu tài khoản thanh toán theo mã số thuế (nếu người nộp thuế là tổ chức) hoặc số định danh cá nhân của người nộp thuế (nếu người nộp thuế là cá nhân) khi mở, thay đổi, đóng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán cho cơ quan thuế cung cấp giao dịch thanh toán qua ngân hàng của người nộp thuế khi có yêu cầu của cơ quan quản lý thuế bằng phương thức điện tử. Thời hạn cung cấp thông tin theo quy định của Chính phủ. Phối hợp với cơ quan quản lý thuế khi phát hiện các trường hợp có giao dịch bất thường cần kiểm tra tình trạng tuân thủ thuế.

3. Tiếp nhận các quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng phương thức điện tử; Trích tiền để nộp thuế từ tài khoản của người nộp thuế, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế.

4. Trường hợp người nộp thuế có bảo lãnh về tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Luật này nhưng người nộp thuế không nộp đúng thời hạn thì ngân hàng bảo lãnh phải chịu trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thay cho người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh đã thỏa thuận tại hợp đồng, thỏa thuận, cam kết và thời hạn bảo lãnh.

5. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người nộp thuế thế chấp cho tổ chức tín dụng để làm tài sản bảo đảm các khoản vay nhưng chưa kê khai, nộp thuế cho cơ quan hải quan, khi tổ chức tín dụng xử lý tài

sản thế chấp để thu hồi nợ thì tổ chức tín dụng có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế liên quan đến tài sản thế chấp thay cho người nộp thuế.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân khác

1. Cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế.

2. Phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc thực hiện các quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế.

3. Tổ giác hành vi vi phạm pháp luật về thuế đến cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Yêu cầu người bán hàng, người cung cấp dịch vụ phải giao hóa đơn, chứng từ bán hàng hóa, dịch vụ đúng số lượng, chủng loại, giá trị thực thanh toán khi mua hàng hóa, dịch vụ.

5. Người được uỷ quyền, bảo lãnh hoặc nộp thuế thay cho người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin về hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu cho cơ quan quản lý thuế để làm căn cứ ấn định thuế theo quy định tại Điều 43 Luật này.

6. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin phục vụ công tác phân tích, dự báo, lập dự toán thu ngân sách khi có yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

7. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm phối hợp cơ quan quản lý thuế trong công tác thu thuế.

8. Tổ chức cung cấp dịch vụ thanh toán quốc tế có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời cho cơ quan quản lý thuế khi có yêu cầu về các thông tin giao dịch thanh toán của người nộp thuế.

9. Tổ chức cung cấp dịch vụ logistic có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời cho cơ quan quản lý thuế khi có yêu cầu về các thông tin giao dịch thanh toán của người nộp thuế.

Chương III

ĐĂNG KÝ THUẾ

Điều 31. Đăng ký thuế và mã số thuế

1. Đăng ký thuế bao gồm:

- a) Đăng ký thuế lần đầu;
- b) Thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế;
- c) Thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh;
- d) Chấm dứt hiệu lực mã số thuế;
- đ) Khôi phục mã số thuế.

2. Người nộp thuế phải thực hiện đăng ký thuế trước khi bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước hoặc được hoàn thuế theo quy định của pháp luật.

3. Người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì hồ sơ đăng ký thuế là hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Chính phủ quy định hồ sơ đăng ký thuế đối với các trường hợp khác.

4. Cấu trúc mã số thuế và thủ tục cấp mã số thuế được quy định như sau:

- a) Mã số thuế của cá nhân kinh doanh là số định danh cá nhân theo quy định của pháp luật về căn cước công dân.
- b) Mã số thuế do cơ quan thuế cấp thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.
- c) Thủ tục cấp mã số thuế của cơ quan thuế thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Chính phủ quy định cụ thể đối tượng đăng ký thuế, việc sử dụng mã số thuế của người nộp thuế, trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cơ quan thuế trong việc đăng ký thuế.

Điều 32. Đăng ký thuế lần đầu

1. Người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế lần đầu theo một trong các hình thức sau:

- a) Đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông;
- b) Đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế;

- c) Đăng ký thuế thông qua hồ sơ khai thuế;
- d) Đăng ký thuế thông qua tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập.

2. Việc kết nối thông tin giữa cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan thuế để nhận hồ sơ đăng ký thuế và cấp mã số thuế theo cơ chế một cửa liên thông được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định sau:

a) Cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký thuế hợp lệ;

b) Thông báo mã số thuế thay cho giấy chứng nhận đăng ký thuế đối với các trường hợp theo quy định của Chính phủ.

c) Trường hợp người nộp thuế bị mất, rách, nát, cháy giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế đã được cấp trước đây và chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế dưới dạng điện tử, cơ quan thuế cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế cho người nộp thuế dưới dạng điện tử trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị của người nộp thuế theo quy định.

4. Giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế được cấp dưới dạng điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy. Người nộp thuế có thể truy cập, tải về và in Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế từ cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế.

5. Đối với trường hợp đăng ký thuế lần đầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, hồ sơ đăng ký thuế, thời hạn đăng ký thuế là hồ sơ và thời hạn đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh, theo quy định của pháp luật. Chính phủ quy định hồ sơ đăng ký thuế, thời hạn đăng ký thuế đối với các trường hợp khác và trình tự, thủ tục đăng ký thuế lần đầu, nội dung, hình thức cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế.

Điều 33. Thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế

1. Người nộp thuế có trách nhiệm thông báo với cơ quan thuế khi có thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định.

2. Việc thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế được thực hiện theo các hình thức:

- a) Thông báo cùng với việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông;
- b) Thông báo trực tiếp với cơ quan thuế;
- c) Thông báo thông qua tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập;
- d) Cập nhật trực tiếp qua tài khoản điện tử giao dịch với cơ quan thuế.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời hạn và các quy định cụ thể về thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 34. Thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh

1. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện đăng ký kinh doanh tạm ngừng hoạt động, kinh doanh có thời hạn hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn đã thông báo theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan thì cơ quan thuế căn cứ vào thông báo của người nộp thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện quản lý thuế trong thời gian người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn theo quy định của Luật này.

2. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc diện đăng ký kinh doanh thì thực hiện thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 01 ngày làm việc trước khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn đã thông báo để thực hiện quản lý thuế.

3. Người nộp thuế không được đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh khi cơ quan thuế đã có thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

4. Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với người nộp thuế trong thời hạn tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn.

Điều 35. Đăng ký thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp

1. Khi tổ chức lại doanh nghiệp theo các hình thức chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi, người nộp thuế phải thực hiện các thủ tục về đăng ký thuế phù hợp với hình thức tổ chức lại.

2. Việc đăng ký thuế khi tổ chức lại doanh nghiệp được thực hiện:

a) Cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã theo cơ chế một cửa liên thông;

b) Trực tiếp với cơ quan thuế đối với các trường hợp khác.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thuế và xử lý mã số thuế trong từng trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 36. Chấm dứt hiệu lực mã số thuế

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì mã số thuế bị chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp:

a) Người nộp thuế chấm dứt hoạt động, giải thể, phá sản hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Người nộp thuế bị chia, sáp nhập, hợp nhất;

c) Người nộp thuế bị cơ quan thuế ra thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;

d) Cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự;

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì mã số thuế bị chấm dứt hiệu lực khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Chấm dứt hoạt động kinh doanh (trừ cá nhân kinh doanh), không còn phát sinh nghĩa vụ thuế đối với tổ chức không kinh doanh;

b) Bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc quyết định thành lập, hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, hoặc giấy tờ tương đương khác do cơ quan có thẩm quyền cấp phép;

c) Bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất;

d) Bị cơ quan thuế ra thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;

e) Nhà thầu nước ngoài khi kết thúc hợp đồng;

g) Nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí khi kết thúc hợp đồng hoặc chuyển nhượng toàn bộ quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí.

h) Cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật.

i) Mã số thuế cá nhân đã cấp ra có thông tin quốc tịch là người Việt Nam nhưng thông tin xác định danh tính của cá nhân (gồm: họ và tên, số giấy tờ, ngày tháng năm sinh) không khớp đúng hoặc không đủ thông tin để xác thực với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

3. Nguyên tắc chấm dứt hiệu lực mã số thuế được quy định như sau:

a) Mã số thuế không được sử dụng trong các giao dịch kinh tế kể từ ngày cơ quan thuế thông báo chấm dứt hiệu lực, thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;

b) Mã số thuế của tổ chức khi đã chấm dứt hiệu lực không được sử dụng lại, trừ trường hợp quy định tại Điều 37 của Luật này;

c) Khi doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác và cá nhân chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì đồng thời phải thực hiện chấm dứt hiệu lực đối với mã số thuế nộp thay;

đ) Người nộp thuế là đơn vị chủ quản chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì các đơn vị phụ thuộc phải bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

4. Người nộp thuế có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra việc hoàn thành nghĩa vụ thuế của người nộp thuế theo quy định của Luật này.

5. Mã số thuế đã chấm dứt hiệu lực không được sử dụng trong giao dịch kinh tế và không được cấp lại cho người nộp thuế khác, trừ trường hợp khôi phục mã số thuế theo quy định tại Điều 37.

6. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 37. Khôi phục mã số thuế

1. Mã số thuế được khôi phục trong các trường hợp:

a) Người nộp thuế được khôi phục tình trạng pháp lý theo quy định của pháp luật trừ trường hợp người nộp thuế đang bị cơ quan thuế ra thông báo không hoạt động tại địa chỉ đăng ký;

b) Người nộp thuế có nhu cầu tiếp tục hoạt động sau khi đã gửi hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng cơ quan thuế chưa ban hành thông báo chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

c) Khi cơ quan thuế có thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký nhưng chưa bị thu hồi giấy phép và chưa bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc khôi phục mã số thuế được thực hiện:

a) Đồng thời với việc khôi phục tình trạng pháp lý tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông;

b) Trực tiếp tại cơ quan thuế trong các trường hợp quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều này.

3. Mã số thuế được tiếp tục sử dụng trong các giao dịch kinh tế kể từ ngày quyết định khôi phục tình trạng pháp lý của cơ quan đăng ký kinh doanh có hiệu lực hoặc ngày cơ quan thuế thông báo khôi phục mã số thuế.

4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục và điều kiện khôi phục mã số thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Chương IV

KHAI THUẾ, TÍNH THUẾ

Điều 38. Nguyên tắc khai thuế, tính thuế

1. Người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp đủ các chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế với cơ quan quản lý thuế. Trường hợp hệ thống công nghệ thông tin của cơ quan quản lý thuế tạo tờ khai thuế điện sẵn thì người nộp thuế phải kiểm tra tính chính xác, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế được điền sẵn trước khi xác nhận với cơ quan quản lý thuế.

2. Người nộp thuế tự tính số tiền thuế phải nộp, trừ trường hợp việc tính thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ. Cơ quan thuế chịu trách nhiệm đối với các yếu tố thuộc trách nhiệm xác định của cơ quan thuế để tính số tiền thuế người nộp thuế phải nộp.

Đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu thì cơ quan quản lý nhà nước được giao quản lý các khoản thu đó có trách nhiệm xác định số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước và tính tiền chậm nộp theo quy định tại Luật này.

3. Người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu. Người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc tại đơn vị hành chính cấp tỉnh khác nơi có trụ sở chính thì thuộc trường hợp phải phân bổ thuế, người nộp thuế khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở chính và tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp theo từng địa phương nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản này.

4. Đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài thì nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trừ trường hợp nhà cung cấp nước ngoài đã được bên Việt Nam hoặc tổ chức là nhà quản lý nền tảng số nước ngoài khấu trừ, nộp thuế thay theo quy định của pháp luật thuế. Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản này.

4a. Đối với hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thì tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán (bao gồm cả tổ chức trong nước và nước ngoài) và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Trường hợp hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số không thuộc đối tượng được khấu trừ, nộp thuế thay thì có nghĩa vụ trực tiếp đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế.

Chính phủ quy định chi tiết phạm vi trách nhiệm và cách thức các tổ chức quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, quản lý nền tảng số và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân; về hồ sơ, thủ tục khai thuế, nộp thuế và hoàn thuế của các hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.

5. Nguyên tắc kê khai, xác định giá tính thuế đối với giao dịch liên kết được quy định như sau:

a) Kê khai, xác định giá giao dịch liên kết theo nguyên tắc phân tích, so sánh với các giao dịch độc lập và nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế để xác định nghĩa vụ thuế phải nộp như trong điều kiện giao dịch giữa các bên độc lập;

b) Giá giao dịch liên kết được điều chỉnh theo giao dịch độc lập để kê khai, xác định số tiền thuế phải nộp theo nguyên tắc không làm giảm thu nhập chịu thuế;

c) Người nộp thuế có quy mô nhỏ, rủi ro về thuế thấp được miễn thực hiện quy định tại điểm a, điểm b khoản này và được áp dụng cơ chế đơn giản hóa trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết.

6. Nguyên tắc khai thuế đối với cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế được quy định như sau:

a) Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế được thực hiện trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế, sự thống nhất giữa cơ quan thuế và người nộp thuế theo thỏa thuận đơn phương, song phương và đa phương giữa cơ quan thuế, người nộp thuế và cơ quan thuế nước ngoài, vùng lãnh thổ có liên quan;

b) Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế phải dựa trên thông tin của người nộp thuế, nguồn thông tin trong cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý giá giao dịch liên kết; Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế có hiệu lực kể từ kỳ tính thuế mà trong kỳ tính thuế đó APA được ký kết.

c) Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế phải được Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt trước khi thực hiện.

7. Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về khai thuế, nộp thuế như quy định đối với người nộp thuế. Chính phủ quy định các trường hợp khai thuế thay, nộp thuế thay.

8. Nguyên tắc khai thuế đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, khai thác, chế biến dầu thô và hoạt động bán khí thiên nhiên, khí đồng hành, khí than được chuyển bằng đường ống dẫn khí đến người mua do Chính phủ quy định.

Điều 39. Khai thuế

1. Người nộp thuế thực hiện khai thuế theo kỳ tính thuế bao gồm kỳ tính thuế tháng, kỳ tính thuế quý, kỳ tính thuế năm, kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh và kỳ quyết toán thuế.

2. Người nộp thuế có trách nhiệm nộp hồ sơ khai thuế đúng thời hạn tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước. Hồ sơ khai thuế bao gồm tờ khai thuế, các phụ lục kèm theo và tài liệu có liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp.

3. Người nộp thuế không có khả năng nộp hồ sơ khai thuế đúng thời hạn do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế. Thời gian gia hạn không quá 30 ngày đối với khai thuế tháng, quý, năm, theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế; không quá 60 ngày đối với khai quyết toán thuế.

4. Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót trong trường hợp sau đây:

a) Trước khi cơ quan thuế, cơ quan điều tra, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra, điều tra, khởi tố, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này.

b) Hồ sơ không thuộc phạm vi, thời kỳ thanh tra, kiểm tra thuế nêu tại quyết định thanh tra, kiểm tra thuế.

Đối với những nội dung thuộc phạm vi thanh tra, kiểm tra, người nộp thuế được bổ sung hồ sơ giải trình theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về thanh tra và các trường hợp thực hiện theo kết luận, quy định của cơ quan chuyên ngành có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

c) Hồ sơ không thuộc phạm vi, thời kỳ điều tra vụ án hình sự của cơ quan điều tra hoặc phạm vi, thời kỳ điều tra vụ án hình sự của cơ quan điều tra được xác định theo văn bản do cơ quan điều tra gửi đến cơ quan quản lý thuế.

d) Hồ sơ thuộc phạm vi, thời kỳ thanh tra, kiểm tra thuế nhưng sau khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế mà việc khai bổ sung dẫn đến tăng số tiền thuế phải nộp, giảm số tiền thuế được khấu trừ hoặc giảm số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn. Người nộp thuế bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi quy định tại Điều 91 và Điều 92 của Luật này.

5. Người nộp thuế thực hiện nộp hồ sơ khai thuế qua cổng giao dịch điện tử của cơ quan thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp không đáp ứng điều kiện giao dịch điện tử thì nộp trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế hoặc qua đường bưu chính.

6. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hồ sơ hải quan được sử dụng làm hồ sơ khai thuế; việc khai thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

7. Cơ quan quản lý thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế có trách nhiệm thông báo cho người nộp thuế về việc tiếp nhận, chấp nhận, không chấp nhận hồ sơ khai thuế.

8. Bộ Tài chính quy định chi tiết về:

a) Các trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn đặc biệt được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của Chính phủ;

b) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với từng loại thuế, từng kỳ tính thuế;

c) Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế

d) Điều kiện, thủ tục, thời gian gia hạn nộp hồ sơ khai thuế;

đ) Điều kiện, thủ tục khai bổ sung hồ sơ khai thuế;

e) Hồ sơ khai thuế, hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế, mẫu biểu hồ sơ khai thuế và các trường hợp người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế;

g) Thời hạn cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế.

h) Hình thức nộp hồ sơ khai thuế và trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế.

Chương V

ÁN ĐỊNH THUẾ

Điều 40. Nguyên tắc ấn định thuế

Giữ nguyên như Điều 49 Luật QLT số 38/2019/QH14

Điều 41. Ấn định thuế đối với người nộp thuế trong trường hợp vi phạm pháp luật về thuế

1. Người nộp thuế bị ấn định thuế khi thuộc một trong các trường hợp vi phạm pháp luật về thuế sau đây:

a) Không đăng ký thuế, không khai thuế, không nộp bổ sung hồ sơ thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế hoặc khai thuế không đầy đủ, trung thực, chính xác về căn cứ tính thuế;

b) Không phản ánh hoặc phản ánh không đầy đủ, trung thực, chính xác số liệu trên sổ kế toán để xác định nghĩa vụ thuế;

c) Không xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp trong thời hạn quy định;

d) Không chấp hành quyết định thanh tra thuế, kiểm tra thuế theo quy định;

đ) Mua, bán, trao đổi và hạch toán giá trị hàng hóa, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường;

e) Mua, trao đổi hàng hóa sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn mà hàng hóa là có thật theo xác định của cơ quan có thẩm quyền và đã được kê khai doanh thu tính thuế;

g) Có dấu hiệu bỏ trốn hoặc phát tán tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thuế;

h) Thực hiện các giao dịch không đúng với bản chất kinh tế, không đúng thực tế phát sinh nhằm mục đích giảm nghĩa vụ thuế của người nộp thuế;

i) Không tuân thủ quy định về nghĩa vụ kê khai, xác định giá giao dịch liên kết hoặc không cung cấp thông tin theo quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết.

2. Căn cứ ấn định thuế bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế và cơ sở dữ liệu thương mại;

b) So sánh số tiền thuế phải nộp của cơ sở kinh doanh cùng mặt hàng, ngành, nghề, quy mô tại địa phương; trường hợp tại địa phương của cơ sở kinh doanh không có thông tin về mặt hàng, ngành, nghề, quy mô của cơ sở kinh doanh thì so sánh với địa phương khác;

c) Tài liệu và kết quả kiểm tra, thanh tra còn hiệu lực;

d) Tỷ lệ thu thuế trên doanh thu đối với từng lĩnh vực, ngành, nghề theo quy định của pháp luật về thuế.

3. Người nộp thuế bị ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Qua kiểm tra hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế có căn cứ cho rằng người nộp thuế khai chưa đầy đủ hoặc chưa chính xác các yếu tố làm cơ sở xác định số tiền thuế phải nộp, đã yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung nhưng người nộp thuế không khai bổ sung theo yêu cầu của cơ quan thuế;

b) Qua kiểm tra sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp, cơ quan thuế có cơ sở chứng minh người nộp thuế hạch toán không chính xác, không trung thực các yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp;

c) Hạch toán giá bán hàng hóa, dịch vụ không đúng với giá thực tế thanh toán làm giảm doanh thu tính thuế hoặc hạch toán giá mua hàng hóa, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh không theo giá thực tế thanh toán phù hợp với thị trường làm tăng chi phí, tăng thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, giảm nghĩa vụ thuế phải nộp;

d) Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế nhưng không xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế hoặc có xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế nhưng không tự tính được số tiền thuế phải nộp.

4. Người nộp thuế bị ấn định số tiền thuế phải nộp theo tỷ lệ trên doanh thu theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp cơ quan thuế qua kiểm tra, thanh tra phát hiện sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ không đầy đủ, không hợp pháp hoặc kê khai, tính thuế không đúng thực tế trong trường hợp có quy mô về doanh thu tối đa bằng mức cao nhất về tiêu chí của doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và không thuộc trường hợp ấn định thuế quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 42: Quản lý thuế đối với cá nhân kinh doanh

1. Cá nhân kinh doanh tự xác định số tiền thuế phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp (tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế).

2. Cơ quan thuế căn cứ sổ sách ghi chép, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế để kiểm tra doanh thu tính thuế và số thuế phải nộp của cá nhân kinh doanh. Trường hợp có đủ căn cứ xác định doanh thu không phù hợp thực tế thì cơ quan thuế ấn định doanh thu và xác định lại số thuế phải nộp.

3. Mức tỷ lệ % như sau:

a) Doanh thu từ ngưỡng chịu thuế theo quy định của pháp luật thuế đến dưới 01 tỷ đồng /năm:

- Hàng hóa: $X1 \% (GTGT + TNCN)$
- Dịch vụ: $X2 \% (GTGT + TNCN)$
- Sản xuất: $X3 \% (GTGT + TNCN)$

b) Doanh thu từ 01 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng/năm:

- Hàng hóa: $Y1 \% (GTGT + TNCN)$
- Dịch vụ: $Y2 \% (GTGT + TNCN)$
- Sản xuất: $Y3 \% (GTGT + TNCN)$

c) Doanh thu trên 10 tỷ đồng/năm:

- Thuế GTGT: $X \% \text{ giá trị gia tăng (Doanh thu – Giá vốn)}$
- Thuế TNCN: $Y\% \text{ (doanh thu – chi phí)}$

4. Cá nhân kinh doanh thực hiện sổ sách, hóa đơn, chứng từ điện tử trong hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của Chính phủ. Đối với cá nhân kinh doanh có doanh thu năm dưới 01 tỷ đồng sử dụng hoá đơn điện tử theo lộ trình do Chính phủ quy định.

5. Không thu thuế GTGT, TNCN trong năm đầu tiên ra kinh doanh đối với cá nhân kinh doanh có doanh thu dưới 01 tỷ đồng/năm thực hiện đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử với cơ quan thuế, áp dụng chế độ kế toán theo quy định.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và căn cứ, trình tự tính, kê khai, nộp thuế, chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ áp dụng cho cá nhân kinh doanh bao gồm cả cá nhân kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.

Điều 43: Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Giữ nguyên như Điều 52 Luật QLT số 38/2019/QH14

Điều 44. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc ấn định thuế

1. Cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế.

2. Trường hợp cơ quan quản lý thuế thực hiện ấn định thuế qua kiểm tra thuế thì lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền

thuế phải được ghi trong biên bản kiểm tra thuế, quyết định xử lý về thuế của cơ quan quản lý thuế.

3. Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế lớn hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả số tiền thuế nộp thừa.

4. Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế có trách nhiệm nộp bổ sung. Cơ quan quản lý thuế chịu trách nhiệm về việc ấn định thuế.

Điều 45. Trách nhiệm của người nộp thuế trong việc nộp số tiền thuế ấn định

Giữ nguyên như Điều 54 Luật QLT số 38/2019/QH14

Chương VI

NỘP THUẾ

Điều 46. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ thuế

1. Trường hợp người nộp thuế tính nghĩa vụ thuế, thời hạn thực hiện nghĩa vụ thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế, thời hạn thực hiện nghĩa vụ thuế là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót.

Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thì tạm nộp theo quý, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu quý sau.

2. Trường hợp cơ quan thuế tính nghĩa vụ thuế, thời hạn thực hiện nghĩa vụ thuế là thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế.

3. Đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước từ đất, tiền sử dụng khu vực biển, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài thì thời hạn nộp theo quy định của Chính phủ.

4. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế, thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; trường hợp phát sinh số tiền thuế phải nộp sau khi thông

quan hoặc giải phóng hàng hóa thì thời hạn nộp thuế phát sinh được thực hiện như sau:

a) Thời hạn nộp thuế khai bổ sung, nộp số tiền thuế ấn định được áp dụng theo thời hạn nộp thuế của tờ khai hải quan ban đầu trừ một số trường hợp theo quy định của Chính phủ.

b) Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, giám định để xác định chính xác số tiền thuế phải nộp; hàng hóa chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan; hàng hóa có khoản thực thanh toán, hàng hóa có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 47. Thủ tục thực hiện nghĩa vụ thuế

1. Người nộp thuế nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu tại:

a) Kho bạc Nhà nước;

b) Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức dịch vụ khác có kết nối với hệ thống thông tin quản lý thu của cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (sau đây gọi tắt là tổ chức phối hợp thu);

c) Cơ quan quản lý thuế nơi phát sinh khoản thu;

d) Thông qua tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế.

2. Chứng từ nộp thuế là tài liệu để ghi nhận thông tin nộp ngân sách nhà nước và đã được xác định ngày nộp tiền thuế theo quy định tại Điều 48 Luật này. Chứng từ nộp thuế được thể hiện dưới dạng chứng từ giấy hoặc chứng từ điện tử.

3. Người nộp thuế thực hiện nộp thuế theo đúng mã định danh khoản phải nộp do cơ quan quản lý thuế cung cấp. Trường hợp chưa hoặc không có mã định danh khoản phải nộp thì người nộp thuế xác định thông tin để lập chứng từ nộp thuế.

4. Luân chuyển, hạch toán chứng từ nộp thuế phải đảm bảo tính toàn vẹn, đầy đủ các nội dung trên chứng từ. Cơ quan quản lý thuế sử dụng hệ thống điện tử tự động để cung cấp thông tin mã định danh khoản phải nộp cho Tổ chức phối hợp thu, Kho bạc Nhà nước để lập và hạch toán chứng từ nộp thuế. Trong quá trình lập, luân chuyển chứng từ nộp thuế phát sinh sai, sót tại đơn vị nào thì đơn vị đó phải chủ động

xác định nguyên nhân sai sót và phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc cung cấp thông tin xử lý sai sót theo quy định.

5. Cơ quan quản lý thuế thực hiện thanh toán tiền thuế theo mã định danh khoản phải nộp.

6. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết điều này.

Điều 48. Xác định ngày đã nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu

1. Trường hợp nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nước không bằng tiền mặt, ngày đã nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nước là ngày Kho bạc Nhà nước, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế hoặc người nộp thay và được ghi nhận trên chứng từ nộp tiền thuế.

2. Trường hợp nộp tiền thuế trực tiếp bằng tiền mặt, ngày đã nộp thuế là ngày Kho bạc Nhà nước, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức được ủy nhiệm thu thuế cấp chứng từ thu tiền thuế.

Điều 49. Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu

1. Các trường hợp phải nộp tiền chậm nộp bao gồm:

a) Người nộp thuế chậm nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu so với thời hạn quy định, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan quản lý thuế, thời hạn trong quyết định ấn định thuế hoặc quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế;

b) Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm tăng số tiền thuế phải nộp hoặc cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện khai thiếu số tiền thuế phải nộp thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền thuế phải nộp tăng thêm kể từ ngày kế tiếp ngày cuối cùng thời hạn nộp thuế của kỳ tính thuế có sai, sót hoặc kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế của tờ khai hải quan ban đầu;

c) Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số tiền thuế đã được hoàn trả hoặc cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện số tiền thuế được hoàn nhỏ hơn số tiền thuế đã hoàn thì phải nộp tiền

chậm nộp đối với số tiền thuế đã hoàn trả phải thu hồi kể từ ngày nhận được tiền hoàn trả từ ngân sách nhà nước;

d) Trường hợp được nộp dần tiền thuế nợ quy định tại khoản 6 Điều 79 của Luật này;

đ) Trường hợp không bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế do hết thời hiệu xử phạt nhưng bị truy thu số tiền thuế thiếu quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật này;

e) Trường hợp không bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 91 của Luật này;

g) Cơ quan, tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu chậm chuyển tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế vào ngân sách nhà nước thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền chậm chuyển theo quy định.

h) Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phối hợp thu ngân sách nhà nước truyền, nhận thông tin chứng từ nộp thuế điện tử, chuyển tiền thanh toán các khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước không đầy đủ, không chính xác, không đúng thời hạn quy định của pháp luật thì tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm nộp tiền chậm nộp theo quy định thay cho người nộp thuế.

i) Cơ quan, tổ chức thuộc đối tượng khấu trừ thuế, nộp thay thuế cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế chuyển tiền thuế khấu trừ, nộp thay không đầy đủ, không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật thì có trách nhiệm nộp tiền chậm nộp theo quy định thay cho người nộp thuế.

2. Mức tính tiền chậm nộp và thời gian tính tiền chậm nộp được quy định như sau:

a) Mức tính tiền chậm nộp bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp;

b) Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo hoặc quyết định ấn định thuế hoặc quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế đến ngày liền kề trước ngày số tiền nợ thuế, tiền thu hồi hoàn thuế, tiền thuế tăng thêm,

tiền thuế ấn định, tiền thuế chậm chuyển được nộp vào ngân sách nhà nước. (được sửa đổi tại Luật số 56/2024/QH15).

3. Người nộp thuế tự xác định số tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định. Trường hợp người nộp thuế có khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa thì thực hiện theo quy định tại Điều 50 của Luật này.

4. Trường hợp sau 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, người nộp thuế chưa nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thì cơ quan quản lý thuế thông báo cho người nộp thuế biết số tiền thuế, tiền phạt còn nợ và số ngày chậm nộp.

5. Không tính tiền chậm nộp trong các trường hợp sau đây:

a) Người nộp thuế cung ứng hàng hóa, dịch vụ được thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, bao gồm cả nhà thầu phụ được quy định trong hợp đồng ký với chủ đầu tư và được chủ đầu tư trực tiếp thanh toán nhưng chưa được thanh toán thì không phải nộp tiền chậm nộp.

Số tiền *thuế nợ* không tính chậm nộp là tổng số tiền thuế và *các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu* còn nợ ngân sách nhà nước của người nộp thuế nhưng không vượt quá số tiền ngân sách nhà nước chưa thanh toán;

b) Các trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 46 của Luật này thì không tính tiền chậm nộp trong thời gian chờ kết quả phân tích, giám định; trong thời gian chưa có giá chính thức; trong thời gian chưa xác định được khoản thực thanh toán, các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan và trong thời hạn là 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế xác định được giá chính thức, xác định được các khoản thực thanh toán, các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan hoặc người nộp thuế nhận được yêu cầu khai bổ sung của cơ quan hải quan sau khi có kết quả phân tích, giám định.

c) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước 90 theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương thì không tính tiền chậm nộp trong thời hạn 90 ngày trở về trước.

d) Không tính tiền chậm nộp tương ứng với khoản tiền bù trừ trong khoảng thời gian từ ngày phát sinh số tiền thuế nộp thừa đến ngày cơ quan quản lý thuế thực hiện bù trừ theo quy định tại Điều 50 Luật này.

đ) Không tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế nợ phát sinh do người nộp thuế vi phạm hành chính về thuế do thực hiện theo văn bản hướng dẫn, quyết định xử lý của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế trừ trường hợp kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế chưa phát hiện sai sót của người nộp thuế trong việc khai, xác định số tiền thuế phải nộp hoặc số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn nhưng sau đó hành vi vi phạm hành chính về thuế của người nộp thuế bị phát hiện.

6. Chưa tính tiền chậm nộp đối với các trường hợp được khoan nợ theo quy định tại Điều 62 của Luật này.

7. Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định giảm nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế thì người nộp thuế được điều chỉnh số tiền chậm nộp đã tính tương ứng với số tiền chênh lệch giảm.

8. Trường hợp cơ quan quản lý thuế đã thực hiện xử lý bù trừ số tiền thuế nộp thừa với số tiền thuế phải nộp theo quy định tại Điều 50 của Luật này thì cơ quan quản lý thuế không điều chỉnh tiền chậm nộp đã tính sau khi xử lý bù trừ, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này.

9. Người nộp thuế phải nộp tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 1 Điều này được miễn tiền chậm nộp trong trường hợp bất khả kháng quy định tại Điều 3 của Luật này.

10. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế, miễn tiền chậm nộp, khấu trừ số tiền thuế nợ không tính tiền chậm nộp.

Điều 50. Xử lý số tiền thuế nộp thừa

1. Người nộp thuế có số tiền thuế nộp thừa thì được bù trừ số tiền thuế nộp thừa với số tiền thuế phải nộp theo mã định danh khoản phải nộp trước thời gian chính lý quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước hoặc được đề nghị hoàn trả số tiền thuế nộp thừa.

Cá nhân kinh doanh có doanh thu hàng năm dưới ngưỡng doanh thu chịu thuế theo quy định của pháp luật thuế nhưng đã được tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, kê khai

số thuế đã khấu trừ, nộp thuế thay vào ngân sách nhà nước thì được xử lý số tiền thuế nộp thừa theo quy định tại khoản này.

2. Trường hợp người nộp thuế đề nghị hoàn trả số tiền thuế nộp thừa thì thực hiện các thủ tục, trình tự và thẩm quyền hoàn nộp thừa theo quy định tại Chương VIII Luật này.

Số tiền thuế nộp thừa do cơ quan thuế xử lý bù trừ khi người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt theo thủ tục hoàn nộp thừa theo quy định tại Chương VIII Luật này thì thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được bù trừ thực hiện theo thời hạn trước, sau và theo thứ tự như sau:

- a) Tiền nợ thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp quá hạn thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp cưỡng chế;
- b) Tiền nợ thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp quá hạn chưa thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp cưỡng chế;
- c) Tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp phát sinh.

3. Không hoàn trả số tiền thuế nộp thừa và cơ quan quản lý thuế thực hiện thanh khoản số tiền nộp thừa trên sổ kế toán, trên hệ thống dữ liệu điện tử trong các trường hợp sau đây:

- a) Người nộp thuế từ chối nhận lại số tiền thuế nộp thừa bằng văn bản;
- b) Người nộp thuế thuộc trường hợp được xóa nợ theo quy định tại Điều 63 Luật này.
- c) Số tiền thuế nộp thừa quá thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước
- d) Các trường hợp người nộp thuế nộp thừa tiền thuế giá trị gia tăng cho cơ quan hải quan khi nhập khẩu hàng hóa nhưng người nộp thuế đã kê khai khấu trừ với cơ quan thuế nơi quản lý doanh nghiệp.

đ) Người nộp thuế có từng khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa từ 10.000 đồng trở xuống, bao gồm cả khoản nộp thừa phát sinh trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng đến ngày Luật có hiệu lực thi hành có từng khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa từ 10.000 đồng trở xuống.

4. Các trường hợp khoan số tiền thuế nộp thừa

a) Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế, đã được cơ quan quản lý thuế thông báo trên toàn quốc về việc người nộp thuế hoặc đại diện theo pháp luật của người nộp thuế không hiện diện tại địa chỉ kinh doanh, địa chỉ liên lạc đã đăng ký với cơ quan quản lý thuế.

Cơ quan quản lý thuế chấm dứt khoanh số tiền thuế nộp thừa kể từ ngày quyết định khôi phục tình trạng pháp lý của cơ quan đăng ký kinh doanh có hiệu lực hoặc ngày cơ quan quản lý thuế thông báo khôi phục mã số thuế.

b) Số tiền thuế nộp thừa quá thời hạn 05 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không đề nghị hoàn thuế.

Cơ quan quản lý thuế chấm dứt khoanh số tiền thuế nộp thừa kể từ ngày người nộp thuế có đề nghị hoàn thuế.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết Điều này.

Điều 51. Nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện

1. Trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện của người nộp thuế về số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt do cơ quan quản lý thuế tính, hoặc ấn định hoặc do cơ quan có thẩm quyền tính nhưng cơ quan quản lý thuế ban hành thông báo nộp thuế, người nộp thuế vẫn phải nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đó, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ thực hiện quyết định tính thuế, quyết định ấn định thuế của cơ quan quản lý thuế.

2. Trường hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xác định theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế được hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa. (đã được sửa đổi tại Luật số 56/2024/QH15).

3. Thủ tục xử lý đối với trường hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xác định theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 50 của Luật này.

Điều 52 Gia hạn tiền thuế nợ

1. Việc gia hạn tiền thuế nợ được xem xét trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị thiệt hại vật chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do gặp trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 40 Điều 3 của Luật này;

b) Phải ngừng hoạt động do di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh;

c) Gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất.

2. Thời gian gia hạn tiền thuế nợ được quy định như sau:

a) Không quá 02 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp theo quy định đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Không quá 01 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp theo quy định đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Bổ sung thời gian gia hạn cho trường hợp tại điểm c khoản 1 Điều này.

3. Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được gia hạn một phần hoặc toàn bộ tiền thuế nợ phải nộp và không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế nợ trong thời gian gia hạn.

4. Người nộp thuế phải lập và gửi hồ sơ gia hạn tiền thuế nợ cho cơ quan quản lý thuế. Hồ sơ gồm: văn bản đề nghị gia hạn tiền thuế nợ nêu rõ lý do, số tiền thuế nợ, thời hạn nộp theo quy định; tài liệu chứng minh lý do gia hạn.

5. Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc điện tử qua cổng giao dịch điện tử. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp pháp, đầy đủ, cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản về việc gia hạn tiền thuế nợ trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

6. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp căn cứ hồ sơ gia hạn tiền thuế nợ để quyết định số tiền thuế nợ được gia hạn và thời gian gia hạn.

7. Bộ Tài chính quy định chi tiết hồ sơ gia hạn tiền thuế nợ.

8. Trong từng thời kỳ nhất định, Chính phủ quyết định việc gia hạn nộp thuế cho các đối tượng, ngành, nghề kinh doanh gặp khó khăn đặc biệt (quy định đối tượng, loại thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản

lý thuế quản lý thu, thời gian, trình tự thủ tục, thẩm quyền, hồ sơ gia hạn nộp thuế trong trường hợp đặc biệt).

Chương VII

TRÁCH NHIỆM HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ NỘP THUẾ

Điều 53. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh

1. Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế cá nhân là người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với số tiền thuế nợ và thời gian nợ theo ngưỡng do Chính phủ quy định thì bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh. Cơ quan quản lý thuế thông báo trước cho người nộp thuế về việc áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh. (đã được sửa đổi tại Luật số 56/2024/QH15).

2. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý xuất cảnh, nhập cảnh về việc tạm hoãn xuất cảnh đối với cá nhân, người nộp thuế quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 54. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký

1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp doanh nghiệp giải thể được thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về các tổ chức tín dụng, pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp doanh nghiệp phá sản được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Phá sản.

3. Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động, hoặc không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì phần tiền thuế nợ còn lại (bao gồm cả các khoản tiền thuế phải nộp, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế do doanh nghiệp chưa thực hiện đủ các nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế) do chủ sở hữu

doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông góp vốn, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh chịu trách nhiệm nộp theo quy định đối với mỗi loại hình doanh nghiệp quy định tại Luật Doanh nghiệp.

4. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì phần tiền thuế nợ còn lại do chủ hộ, cá nhân chịu trách nhiệm nộp.

5. Người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc chấm dứt hoạt động hoặc không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký mà vẫn còn nợ thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thì có trách nhiệm kế thừa các khoản nợ của đơn vị phụ thuộc.

6. Người nộp thuế chuyển nhượng dự án đầu tư có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế liên quan đến dự án đầu tư trước khi chuyển nhượng; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì bên nhận chuyển nhượng có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế liên quan đến dự án đầu tư đó.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết đối với người nộp thuế là nhà cung cấp ở nước ngoài.

Điều 55. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp bị chia có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi thực hiện chia doanh nghiệp; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì các doanh nghiệp mới được thành lập từ doanh nghiệp bị chia có trách nhiệm kế thừa và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

2. Doanh nghiệp bị tách, bị hợp nhất, bị sáp nhập có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi tách, hợp nhất, sáp nhập; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp bị tách và doanh nghiệp được tách, doanh nghiệp hợp nhất, doanh nghiệp nhận sáp nhập có trách nhiệm kế thừa và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

3. Doanh nghiệp được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi chuyển đổi; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp chuyển đổi có trách nhiệm kế thừa và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

4. Việc tổ chức lại doanh nghiệp không làm thay đổi thời hạn nộp thuế của doanh nghiệp được tổ chức lại. Trường hợp doanh nghiệp được tổ chức lại hoặc các

doanh nghiệp thành lập mới không nộp thuế đầy đủ theo thời hạn nộp thuế đã quy định thì bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự

1. Doanh nghiệp bị chia có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi thực hiện chia doanh nghiệp; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì các doanh nghiệp mới được thành lập từ doanh nghiệp bị chia có trách nhiệm kế thừa và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

2. Doanh nghiệp bị tách, bị hợp nhất, bị sáp nhập có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi tách, hợp nhất, sáp nhập; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp bị tách và doanh nghiệp được tách, doanh nghiệp hợp nhất, doanh nghiệp nhận sáp nhập có trách nhiệm kế thừa và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

3. Doanh nghiệp được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi chuyển đổi; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp chuyển đổi có trách nhiệm kế thừa và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

4. Việc tổ chức lại doanh nghiệp không làm thay đổi thời hạn nộp thuế của doanh nghiệp được tổ chức lại. Trường hợp doanh nghiệp được tổ chức lại hoặc các doanh nghiệp thành lập mới không nộp thuế đầy đủ theo thời hạn nộp thuế đã quy định thì bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

Điều 57. Hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan quản lý thuế

Người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện các thủ tục về thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước khi thay đổi địa chỉ trụ sở theo quy định tại Điều 33 Luật này, cụ thể:

1. Nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn còn thiếu theo quy định.

2. Nộp đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Đề nghị hoàn trả số tiền thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước nộp thừa

4. Chính phủ quy định chi tiết điều này.

Chương VIII

THỦ TỤC HOÀN THUẾ

Điều 58. Hoàn thuế

1. Các trường hợp hoàn thuế

a) Hoàn thuế đối với tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

b) Hoàn trả tiền thuế nộp thừa đối với tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp hoàn trả theo quy định tại Điều 50 của Luật này.

c) Hoàn trả cho cá nhân thuộc trường hợp hoàn thuế theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì người được thừa kế hoặc người được tòa án giao quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích, người bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật dân sự được nhận phần thuế được hoàn theo quy định của pháp luật dân sự.

2. Hồ sơ hoàn thuế

a) Người nộp thuế thuộc trường hợp được hoàn thuế lập và gửi hồ sơ hoàn thuế cho cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền.

b) Hồ sơ hoàn thuế bao gồm:

- Văn bản đề nghị hoàn thuế hoặc hồ sơ khai thuế có kê khai đề nghị hoàn;
- Các tài liệu liên quan đến đề nghị hoàn thuế.

3. Phân loại hồ sơ hoàn thuế

a) Hồ sơ hoàn thuế được phân loại thành hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế và hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước.

b) Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế và hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải kiểm tra trước hoàn thuế theo quy định của Bộ Tài chính.

c) Hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước là hồ sơ hoàn thuế không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

4. Địa điểm kiểm tra hồ sơ hoàn thuế

a) Trường hợp thuộc diện hoàn thuế trước được thực hiện kiểm tra sau hoàn tại trụ sở của người nộp thuế hoặc kiểm tra sau hoàn thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế.

b) Trường hợp thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế được thực hiện kiểm tra trước hoàn tại trụ sở của người nộp thuế hoặc trụ sở của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc kiểm tra trước hoàn thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế.

5. Thời hạn tiếp nhận và phản hồi hồ sơ hoàn thuế

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế thực hiện phân loại hồ sơ và thông báo cho người nộp thuế về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế hoặc thông báo không chấp nhận hồ sơ cho người nộp thuế trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hồ sơ không thuộc trường hợp được hoàn.

6. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế:

a) Đối với trường hợp thuộc diện hoàn thuế trước

- Chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế hoặc kể từ ngày nhận được hồ sơ giải trình, bổ sung của người nộp thuế hoặc kể từ ngày hết thời hạn giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải có quyết định hoàn thuế, thông báo số tiền đề nghị hoàn không được hoàn thuế, thông báo số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế, thông báo chuyển hồ sơ hoặc số tiền đề nghị hoàn của người nộp thuế sang kiểm tra trước hoàn thuế.

- Trường hợp cơ quan quản lý thuế phát hiện hồ sơ hoàn thuế thuộc diện rủi ro cao về thuế, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Thông báo về việc chấp nhận hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước đối với hồ sơ hoàn thuế hoặc ngày xác định số tiền đề nghị hoàn thuộc diện rủi ro cao về thuế, cơ quan quản lý thuế gửi Thông báo yêu cầu người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin để xác định điều kiện, số tiền thuế được hoàn thuế;

- Người nộp thuế có thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo của cơ quan quản lý thuế để giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế.

b) Đối với trường hợp thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế:

- Chậm nhất là 40 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế thực hiện kiểm tra và có quyết định hoàn thuế, thông báo số tiền đề nghị hoàn không được hoàn thuế, thông báo số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế, thông báo tạm dừng hoàn thuế đối với hồ sơ thuộc trường hợp cần xác minh hoặc chuyển cơ quan điều tra hoặc nhận văn bản của cơ quan điều tra.

c) Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế quy định tại điểm a và điểm b khoản này không bao gồm thời gian người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin và thời gian cơ quan thuế thông báo tạm dừng kiểm tra, hoãn thời gian thực hiện kiểm tra theo quy định, tạm dừng hoàn thuế để xác minh hoặc theo đề nghị của cơ quan điều tra.

d) Khi cơ quan thuế ban hành thông báo không hoàn thuế thì người nộp thuế không được nộp lại hồ sơ hoàn thuế. Đối với trường hợp cơ quan thuế ban hành thông báo số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế, thông báo tạm dừng hoàn thuế thì cơ quan thuế tiếp tục giải quyết hoàn thuế khi số thuế đề nghị hoàn thuế đủ điều kiện hoàn thuế hoặc có kết quả trả lời xác minh hoặc có thông báo về kết quả điều tra của cơ quan điều tra.

7. Thẩm quyền quyết định hoàn thuế

a) Thủ trưởng cơ quan thuế quyết định việc hoàn thuế, thu hồi hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

b) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế nơi tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế nộp thừa quyết định việc hoàn thuế, thu hồi hoàn thuế đối với trường hợp hoàn trả tiền nộp thừa theo quy định của Luật này.

c) Trường hợp hoàn thuế tự động, hệ thống ứng dụng của cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu để quyết định hoàn thuế.

d) Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực nơi phát sinh số tiền thuế được hoàn quyết định việc hoàn thuế, thu hồi hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

8. Kiểm tra sau hoàn thuế

a) Cơ quan quản lý thuế thực hiện kiểm tra đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước theo nguyên tắc rủi ro trong quản lý thuế. Thời hạn kiểm tra là 10 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế.

b) Thủ tục, thẩm quyền, trách nhiệm, kiểm tra của cơ quan quản lý thuế đối với hồ sơ hoàn thuế được thực hiện theo quy định của Luật này.

9. Bộ Tài chính quy định chi tiết các nội dung sau:

a) Địa điểm nộp hồ sơ hoàn thuế cho từng trường hợp;

b) Trách nhiệm giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế của cơ quan thuế quản lý;

c) Phân loại hồ sơ hoàn thuế;

đ) Địa điểm kiểm tra hồ sơ hoàn thuế;

e) Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế;

g) Trình tự, thủ tục, thẩm quyền hoàn thuế, thu hồi hoàn thuế.

Điều 59. Kiểm tra sau hoàn thuế

1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện kiểm tra đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước theo nguyên tắc rủi ro trong quản lý thuế. Thời hạn kiểm tra là 10 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế.

2. Thủ tục, thẩm quyền, trách nhiệm, kiểm tra của cơ quan quản lý thuế đối với hồ sơ hoàn thuế được thực hiện theo quy định của Luật này.

Chương IX

KHÔNG THU THUẾ, MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ; KHOANH TIỀN THUẾ NỢ; XÓA NỢ TIỀN THUẾ, TIỀN CHẠM NỘP, TIỀN PHẠT

Mục 1. KHÔNG THU THUẾ, MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ

Điều 60. Không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục không thu thuế.

Điều 61. Miễn thuế, miễn tiền chậm nộp, miễn tiền phạt, giảm thuế

1. Các trường hợp miễn thuế, miễn tiền chậm nộp, miễn tiền phạt, giảm thuế:

a) Miễn thuế, giảm thuế đối với tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp miễn, giảm theo quy định của pháp luật về thuế.

b) Miễn thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với tổ chức, cá nhân thuộc các trường hợp sau đây:

b.1) Miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân có số tiền thuế phải nộp hằng năm theo ngưỡng quy định của Chính phủ;

b.2) Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công hằng năm theo ngưỡng quy định của Chính phủ.

b.3) Miễn thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với tổ chức, cá nhân có từng khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp từ 10.000 đồng trở xuống, bao gồm cả khoản nợ phát sinh trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng đến ngày Luật có hiệu lực thi hành có số tiền nợ từ 10.000 đồng trở xuống.

2. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế

a) Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế bao gồm:

- Hồ sơ khai thuế hoặc Văn bản đề nghị miễn thuế, giảm thuế;

- Tài liệu liên quan đến việc xác định số tiền thuế được miễn, giảm (nếu có).

b) Đối với các trường hợp miễn thuế quy định tại điểm b.1, điểm b.3 khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý thuế căn cứ dữ liệu quản lý thuế để công khai danh sách tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc diện miễn thuế, miễn tiền chậm nộp, miễn tiền phạt trên cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế.

c) Đối với trường hợp miễn thuế quy định tại điểm b.2 khoản 1 Điều này, người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn trên tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân.

3. Người nộp thuế nộp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế bằng hình thức điện tử, trực tiếp hoặc qua đường bưu chính.

4. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế quyết định, thông báo miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản hoặc bằng điện tử cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế.

Trường hợp thông tin khai trên hồ sơ miễn thuế, giảm thuế khác với thông tin quản lý của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản hoặc phản hồi thông qua cổng giao dịch điện tử để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý thuế ban hành Thông báo, người nộp thuế có trách nhiệm gửi văn bản giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu theo Thông báo của cơ quan quản lý thuế. Trường hợp hết thời hạn giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu theo Thông báo lần 1 của cơ quan quản lý thuế mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thì cơ quan quản lý thuế thông báo lần 2 gửi người nộp thuế. Thời gian giải trình, bổ sung thông tin không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế.

Trường hợp hết thời hạn theo thông báo lần 2 bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, cơ quan quản lý thuế thông báo cho người nộp thuế về việc không thuộc diện được miễn, giảm thuế.

b) Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trong trường hợp cần kiểm tra thực tế do người nộp thuế nộp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế lần đầu, người nộp thuế có rủi ro cao trong quản lý thuế, người nộp thuế giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thì cơ quan quản lý thuế thông báo hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thuộc diện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế gửi người nộp thuế và quyết định, thông báo miễn thuế, giảm thuế nếu hồ sơ đủ điều kiện miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản hoặc bằng điện tử cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế nếu hồ sơ không đủ điều kiện miễn thuế, giảm thuế, người nộp thuế không chấp hành Quyết định kiểm tra của cơ quan quản lý thuế hoặc tạm dừng miễn thuế, giảm thuế nếu hồ sơ chưa đủ điều kiện miễn thuế, giảm thuế do chờ kết quả kiểm tra, xác minh. Cơ quan quản lý thuế sẽ thực hiện giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế khi có đầy đủ thông tin để xác định số thuế đủ điều kiện miễn thuế, giảm thuế hoặc không đủ điều kiện miễn thuế, giảm thuế. Thời gian người nộp thuế chậm cung cấp thông tin, tài liệu theo thông báo của Đoàn kiểm tra, thời gian tạm dừng kiểm tra, hoãn thời gian thực hiện kiểm tra không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế.

c) Trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế ban hành thông báo về việc người nộp thuế thuộc hoặc không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác đối với hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận được hồ sơ miễn thuế, giảm thuế hợp pháp, đầy đủ, đúng mẫu quy định do cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông chuyển đến đối với hồ sơ miễn thuế, giảm thuế cùng hồ sơ khai thuế theo cơ chế một cửa liên thông, cơ quan thuế xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế trên Thông báo nộp thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không được miễn thuế, giảm thuế và chuyển trả hồ sơ cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông.

5. Thẩm quyền quyết định miễn thuế, giảm thuế

a) Thủ trưởng cơ quan Thuế các cấp quyết định việc miễn thuế, giảm thuế, thu hồi tiền miễn thuế, tiền giảm thuế. Trường hợp việc giải quyết miễn thuế, giảm thuế được thực hiện tự động thì việc quyết định miễn thuế, giảm thuế thực hiện theo ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan thuế.

b) Thủ trưởng cơ quan Hải quan các cấp quyết định việc miễn thuế, giảm thuế, thu hồi tiền miễn thuế, tiền giảm thuế.

6. Bộ Tài chính quy định chi tiết các nội dung:

a) Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế;

b) Trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn, giảm và trường hợp cơ quan quản lý thuế xác định số tiền thuế được miễn, giảm;

c) Cơ quan tiếp nhận và giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế;

d) Thủ tục tiếp nhận, xử lý hồ sơ;

đ) Thời hạn thông báo tiếp nhận hồ sơ;

e) Quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền thu hồi tiền miễn thuế, tiền giảm thuế, quy trình miễn thuế, giảm thuế tự động.

Mục 2. KHOANH TIỀN THUẾ NỢ

Điều 62. Khoanh tiền thuế nợ

1. Các trường hợp được khoanh tiền thuế nợ:

a) Người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

b) Người nộp thuế có quyết định giải thể gửi, cơ quan đăng ký kinh doanh để làm thủ tục giải thể, cơ quan đăng ký kinh doanh đã thông báo người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh nhưng người nộp thuế chưa hoàn thành thủ tục giải thể;

c) Người nộp thuế đã bị Tòa án ban hành Quyết định tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản;

d) Người nộp thuế không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý thuế đã phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan Công an cấp xã, Ban quản lý khu công nghiệp nơi người nộp thuế có trụ sở hoặc địa chỉ liên lạc để kiểm tra, xác minh thông tin người nộp thuế không hiện diện tại địa bàn và thông báo trên toàn quốc về việc người nộp thuế hoặc đại diện theo pháp luật của người nộp thuế không hiện diện tại địa chỉ nơi người nộp thuế có trụ sở, địa chỉ liên lạc đã đăng ký với cơ quan quản lý thuế;

đ) Người nộp thuế đã bị cơ quan quản lý thuế có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi và đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế và các khoản thu phải nộp ngân sách nhà nước quyết định việc khoan tiền thuế nợ, chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan nợ.

Thủ trưởng cơ quan thuế có thể giao quyền cho cấp phó. Việc giao quyền được thể hiện bằng quyết định, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền. Cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng và trước pháp luật về việc thực hiện quyền được giao. Người được giao quyền không được giao quyền cho người khác.

3. Cơ quan quản lý thuế tiếp tục theo dõi các khoản tiền thuế nợ được khoan và phối hợp với các cơ quan có liên quan để thu hồi tiền thuế nợ khi người nộp thuế có khả năng nộp thuế hoặc thực hiện xóa nợ theo quy định tại Điều 63 của Luật này.

4. Các trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ:

a) Người nộp thuế đã được khoan tiền thuế nợ nhưng người nộp thuế tiếp tục sản xuất kinh doanh;

b) Người nộp thuế đã được khoan tiền thuế nợ nhưng cơ quan quản lý thuế phát hiện người nộp thuế thành lập cơ sở kinh doanh hoặc doanh nghiệp khác;

c) Tòa án hủy quyết định trước đó tuyên bố một người đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự;

đ) Số tiền thuế đã được cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định khoan nợ nhưng đủ điều kiện để được xóa nợ theo quy định tại Điều 63 Luật này.

5. Thủ tục, hồ sơ khoan nợ thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

6. Chính phủ quy định thời gian, số tiền khoan nợ đối với các trường hợp được khoan nợ.

Mục 3. XÓA NỢ TIỀN THUẾ, TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT

Điều 63. Xóa nợ tiền thuế

1. Các trường hợp được xóa nợ tiền thuế:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản đã thực hiện các khoản thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản mà không còn tài sản để nộp tiền thuế;

b) Cá nhân đã chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất năng lực hành vi dân sự mà không có tài sản, bao gồm cả tài sản được thừa kế để nộp tiền thuế;

c) Các khoản nợ tiền thuế của người nộp thuế không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này mà cơ quan quản lý thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm h khoản 1 Điều 80 của Luật này và tất cả các khoản nợ tiền thuế đã quá 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế nhưng không có khả năng thu hồi;

d) Tiền thuế đối với các trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng đã được xem xét miễn tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 9 Điều 49 của Luật này và đã được gia hạn nộp thuế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 của Luật này mà vẫn còn thiệt hại, không có khả năng phục hồi được sản xuất, kinh doanh và không có khả năng nộp tiền thuế.

2. Người nộp thuế là cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được xóa nợ tiền thuế quy định tại điểm c khoản 1 Điều này trước khi quay lại sản xuất, kinh doanh hoặc thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thì phải hoàn trả cho Nhà nước khoản nợ tiền thuế đã được xóa.

3. Tiền thuế được xóa thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền chậm nộp và tiền phạt của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

4. Cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế thuộc diện được xóa nợ tiền thuế lập và gửi hồ sơ xóa nợ tiền thuế đến cơ quan, người có thẩm quyền.

5. Hồ sơ xóa nợ tiền thuế bao gồm:

a) Văn bản đề nghị xóa nợ tiền thuế của cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế thuộc diện được xóa nợ tiền thuế;

b) Quyết định tuyên bố phá sản đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản;

c) Các tài liệu liên quan đến việc đề nghị xóa nợ tiền thuế.

6. Thẩm quyền xóa nợ tiền thuế:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xóa nợ tiền thuế đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân quy định tại điểm c khoản 1 Điều này có khoản nợ tiền thuế dưới 5.000.000.000 đồng;

b) Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan quyết định xóa nợ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này có khoản nợ tiền thuế từ 5.000.000.000 đồng đến dưới 10.000.000.000 đồng;

c) Bộ Tài chính quyết định xóa nợ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này có khoản nợ tiền thuế từ 10.000.000.000 đồng trở lên.

7. Thời hạn giải quyết hồ sơ xóa nợ tiền thuế:

a) Cơ quan, người có thẩm quyền đã nhận hồ sơ xóa nợ tiền thuế phải thông báo cho cơ quan đã gửi hồ sơ để hoàn chỉnh khi hồ sơ chưa đầy đủ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ;

b) Người có thẩm quyền phải ra quyết định xóa nợ tiền thuế hoặc thông báo không thuộc diện được xóa nợ tiền thuế cho cơ quan đã gửi hồ sơ trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

8. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo tình hình kết quả xóa nợ tiền thuế cho Hội đồng nhân dân cùng cấp vào kỳ họp đầu năm. Bộ Tài chính tổng hợp tình hình xóa nợ tiền thuế để Chính phủ báo cáo Quốc hội khi quyết toán ngân sách nhà nước.

9. Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Chương X

ÁP DỤNG HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ

Điều 64. Hóa đơn điện tử

1. Hóa đơn điện tử là hóa đơn có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập, ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về thuế bằng phương tiện điện tử, bao gồm cả trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

2. Hóa đơn điện tử bao gồm hóa đơn giá trị gia tăng, hóa đơn giá trị gia tăng tích hợp biên lai thu thuế, phí, lệ phí, hóa đơn bán hàng, hóa đơn bán hàng tích hợp biên lai thu thuế, phí, lệ phí; hóa đơn thương mại; hóa đơn nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam; hóa đơn bán tài sản công, hóa đơn bán hàng dự trữ quốc gia; tem điện tử, vé điện tử, thẻ điện tử, phiếu thu điện tử, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển điện tử hoặc các chứng từ điện tử có tên gọi khác.

3. Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử được cơ quan thuế cấp mã trước khi tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua. Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử là một chuỗi ký tự do hệ thống của cơ quan thuế hoặc hệ thống của đơn vị do cơ quan thuế ủy quyền tạo ra duy nhất cho từng hóa đơn điện tử.

4. Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử do tổ chức bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua không có mã của cơ quan thuế.

5. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử:

a) Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán (trừ trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc trường hợp phải sử dụng hóa đơn điện tử) phải lập hóa đơn điện tử để giao cho người mua theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ;

b) Người bán (doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng (bao gồm có sử dụng máy tính tiền và chưa sử dụng máy tính tiền) đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế;

c) Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử trong giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về kế toán, pháp luật về thuế;

d) Việc cấp mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử dựa trên thông tin của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập trên hóa đơn. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trên hóa đơn.

6. Đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử:

a) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu từ 01 tỷ đồng hàng năm trở lên, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thường xuyên sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

b) Doanh nghiệp kinh doanh ở lĩnh vực điện lực, xăng dầu, bưu chính viễn thông, nước sạch, tài chính tín dụng, bảo hiểm, y tế, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh siêu thị, thương mại, vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy và doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, có hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm lập hóa đơn điện tử đáp ứng lập, tra cứu hóa đơn điện tử, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định và bảo đảm việc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế thì được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Trường hợp các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thuộc các lĩnh vực quy định tại điểm này đang sử dụng hóa đơn

điện tử không mã nếu có các hoạt động kinh doanh khác thì cũng được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế. Quy định tại điểm này không áp dụng đối với trường hợp rủi ro về thuế cao, rất cao theo quy định của Bộ Tài chính, trường hợp người nộp thuế đang bị cưỡng chế hóa đơn, đang tạm ngừng kinh doanh, bỏ địa chỉ kinh doanh và trường hợp đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế;

c) Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, cá nhân kinh doanh không thuộc đối tượng áp dụng hoá đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế, được cơ quan thuế chấp nhận cấp hóa đơn điện tử để giao cho khách hàng thì được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã theo từng lần phát sinh và phải khai thuế, nộp thuế trước khi cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh.

7. Dịch vụ về hóa đơn điện tử:

a) Dịch vụ về hóa đơn điện tử bao gồm dịch vụ cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế, dịch vụ truyền dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế từ người nộp thuế tới cơ quan thuế và dịch vụ về hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế;

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử bao gồm tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử và các dịch vụ khác có liên quan đến hóa đơn điện tử.

8. Bộ Tài chính quy định tiêu chí lựa chọn tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử để ký hợp đồng cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn và các dịch vụ khác có liên quan.

9. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và quy định trường hợp, ngưỡng doanh thu của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế; quy định trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế phải trả tiền dịch vụ, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử.

Điều 65. Cơ sở dữ liệu về hóa đơn, chứng từ điện tử

1. Chứng từ điện tử bao gồm các loại chứng từ, biên lai được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do cơ quan quản lý thuế, tổ chức chi trả thu nhập hoặc tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế cấp cho người nộp thuế bằng phương tiện điện tử, tổ chức khác khi thực hiện các thủ tục về thuế hoặc các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước và các loại chứng từ, biên lai điện tử khác.

2. Cơ quan thuế có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý và phát triển cơ sở dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật của hệ thống thông tin về hóa đơn; tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin, quản lý cơ sở dữ liệu hóa đơn và bảo đảm duy trì, vận hành, bảo mật, bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống thông tin về hóa đơn; xây dựng định dạng chuẩn về hóa đơn. Cơ sở dữ liệu về hóa đơn, chứng từ điện tử được sử dụng để phục vụ công tác quản lý thuế và cung cấp thông tin hóa đơn, chứng từ điện tử cho tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế quy định tại điểm b khoản 6 Điều 64 của Luật này sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế có trách nhiệm cung cấp dữ liệu hóa đơn điện tử.

4. Các bộ, ngành có liên quan có trách nhiệm kết nối chia sẻ thông tin, dữ liệu liên quan cần thiết trong lĩnh vực quản lý với Bộ Tài chính để xây dựng cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử.

5. Khi kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường, đối với trường hợp sử dụng hóa đơn, chứng từ điện tử, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền truy cập công thông tin điện tử của cơ quan thuế để tra cứu thông tin về hóa đơn, chứng từ điện tử phục vụ yêu cầu quản lý, không yêu cầu cung cấp hóa đơn, chứng từ giấy. Các cơ quan có liên quan thực hiện các thủ tục hành chính có trách nhiệm sử dụng các thiết bị để truy cập, tra cứu dữ liệu hóa đơn, chứng từ điện tử.

6. Tổ chức cấp chứng từ điện tử cho người nộp thuế phải kết nối chuyển dữ liệu chứng từ điện tử cho cơ quan thuế.

7. Bộ Tài chính quy định về mẫu, quản lý sử dụng tem điện tử; quy định việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; quy định cung cấp thông tin hóa đơn điện tử trong trường hợp không tra cứu được dữ liệu hóa đơn do sự cố, thiên tai gây ảnh hưởng đến việc truy cập mạng Internet; quy định việc cung cấp dữ liệu hóa đơn điện tử của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế.

8. Chính phủ quy định chi tiết các loại chứng từ điện tử quy định tại Điều này; việc quản lý, sử dụng, kết nối chuyển dữ liệu chứng từ điện tử; trách nhiệm của các bộ, ngành trong việc kết nối chia sẻ thông tin, dữ liệu để xây dựng cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử.

Chương XI

THÔNG TIN NGƯỜI NỘP THUẾ

Điều 66. Hệ thống thông tin người nộp thuế

1. Hệ thống thông tin người nộp thuế là tập hợp thông tin, dữ liệu về người nộp thuế được thu thập, sắp xếp, lưu trữ, khai thác và sử dụng theo quy định của Luật này.

2. Thông tin người nộp thuế là cơ sở để thực hiện quản lý thuế, đánh giá dự báo tình hình, xây dựng chính sách về thuế, đánh giá mức độ chấp hành pháp luật của người nộp thuế, ngăn ngừa, phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

3. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý và phát triển cơ sở dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật của hệ thống thông tin người nộp thuế, hệ thống thông tin quản lý thuế; tổ chức đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập, xử lý, tổng hợp, phân tích thông tin và dự báo, quản lý cơ sở dữ liệu và bảo đảm duy trì, vận hành hệ thống thông tin người nộp thuế, hệ thống thông tin quản lý thuế.

4. Cơ quan quản lý thuế áp dụng các biện pháp nghiệp vụ cần thiết để thu thập, trao đổi, xử lý thông tin trong nước, ngoài nước, thông tin chính thức từ các cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế có liên quan đến lĩnh vực thuế, lĩnh vực hải quan để sử dụng trong công tác quản lý thuế.

5. Cơ quan quản lý thuế phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để trao đổi thông tin, kết nối mạng trực tuyến.

6. Bộ Tài chính quy định chi tiết việc xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin người nộp thuế.

Điều 67. Trách nhiệm cung cấp thông tin phục vụ quản lý thuế

1. Người nộp thuế có trách nhiệm:

a) Cung cấp đầy đủ, chính xác, trung thực, đúng thời hạn thông tin trong hồ sơ thuế, thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

b) Cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc thông qua kết nối mạng với các hệ thống thông tin của cơ quan quản lý thuế theo yêu cầu;

c) Thực hiện thủ tục tra soát, điều chỉnh thông tin theo quy định khi phát hiện thông tin do cơ quan thuế cung cấp có sai khác với thông tin của người nộp thuế.

2. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế:

a) Cơ quan cấp các loại giấy chứng nhận, giấy phép có trách nhiệm cung cấp thông tin về nội dung giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép hành nghề, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày cấp và cung cấp thông tin khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

b) Kho bạc Nhà nước cung cấp thông tin về số tiền thuế đã nộp, đã hoàn của người nộp thuế;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về nhà, đất cung cấp thông tin về hiện trạng sử dụng đất, sở hữu nhà của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh;

d) Cơ quan công an cung cấp, trao đổi thông tin liên quan đến đấu tranh phòng, chống tội phạm về thuế; cung cấp thông tin về xuất cảnh, nhập cảnh và thông tin về đăng ký, quản lý phương tiện giao thông;

đ) Cơ quan quản lý nhà nước về thương mại cung cấp thông tin về chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của Việt Nam và nước ngoài; thông tin về quản lý thị trường.

3. Các tổ chức, cá nhân sau đây có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế theo phương thức điện tử:

a) Ngân hàng thương mại cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý thuế của tổ chức, cá nhân trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

b) Tổ chức tín dụng cung cấp thông tin về hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế được thế chấp làm tài sản bảo đảm các khoản vay theo yêu cầu của cơ quan hải quan để thực hiện ấn định thuế trước khi tài sản thế chấp được tổ chức tín dụng bán để thu hồi nợ;

c) Cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá có trách nhiệm cung cấp thông tin về tên hàng, số lượng, trị giá đã được kê biên, bán đấu giá cho cơ quan hải quan để thực hiện ấn định thuế đối với hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị cơ quan hải quan kê biên, bán đấu giá để cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trong lĩnh vực hải quan, hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế bị kê biên, bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án thuộc đối tượng phải nộp thuế;

d) Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

đ) Tổ chức cung cấp dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử, nền tảng số, tổ chức cung cấp dịch vụ logistic hỗ trợ cho hoạt động thương mại điện tử, nền tảng số, tổ chức trung gian thanh toán được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam thu thập đầy đủ thông tin định danh và xác thực điện tử thông tin định danh của tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ; lưu trữ dữ liệu giao dịch phục vụ công tác quản lý thuế; cung cấp đầy đủ, chính xác và đúng hạn cho cơ quan thuế thông tin của thương nhân, tổ chức, cá nhân có tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình mua bán hàng hóa, dịch vụ trên sàn giao dịch thương mại điện tử, hoặc sử dụng dịch vụ vận chuyển của tổ chức cung cấp dịch vụ logistic hoặc sử dụng dịch vụ thanh toán của tổ chức là trung gian thanh toán;

e) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến người nộp thuế cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

4. Tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng cung cấp dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, dịch vụ ví điện tử, dịch vụ xử lý giao dịch điện tử hoặc các dịch vụ thanh toán trực tuyến khác cho các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có trách nhiệm thu thập, lưu trữ và cung cấp cho cơ quan thuế Việt Nam thông tin định danh và dữ liệu giao dịch liên quan đến các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo yêu cầu của cơ quan thuế.

5. Các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế thông qua kết nối mạng trực tuyến, trao đổi dữ liệu điện tử hằng ngày qua hệ thống thông tin người nộp thuế hoặc thông qua cổng thông tin một cửa quốc gia.

6. Trường hợp các tổ chức quy định tại khoản 3 Điều này phát hiện sai, sót cần điều chỉnh đối với thông tin đã trao đổi, cung cấp giữa các cơ quan thì chủ động gửi hồ sơ tra soát, điều chỉnh thông tin theo quy định.

7. Bộ Tài chính quy định chi tiết thủ tục tra soát, điều chỉnh thông tin quy định tại khoản 1 và khoản 6 Điều này.

8. Chính phủ quy định chi tiết về nội dung, hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp thông tin quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này.

Điều 68. Cung cấp thông tin cho người nộp thuế

1. Cơ quan quản lý thuế cung cấp thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế qua tài khoản giao dịch điện tử của người nộp thuế.

Trường hợp người nộp thuế phát hiện thông tin về nghĩa vụ thuế được cung cấp qua tài khoản giao dịch điện tử có sai khác với thông tin nghĩa vụ thuế do người nộp thuế theo dõi, người nộp thuế thực hiện tra soát với cơ quan quản lý thuế.

2. Khi thực hiện thủ tục pháp lý, tài chính hoặc xuất nhập cảnh theo quy định của pháp luật có yêu cầu xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế, người nộp thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải có văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế gửi cơ quan quản lý thuế. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế và thông báo cho người nộp thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền kết quả xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế hoặc xác nhận chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế (nêu rõ nghĩa vụ thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế) hoặc yêu cầu người nộp thuế hoàn thiện bổ sung hồ sơ để cơ quan quản lý thuế có cơ sở xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế.

a) Nhà thầu nước ngoài không trực tiếp kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế mà do tổ chức, cá nhân bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay và bên Việt Nam đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế nhà thầu nước ngoài: Nhà thầu nước ngoài hoặc bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay gửi văn bản đề nghị xác nhận nghĩa vụ thuế đến cơ quan thuế quản

lý trực tiếp bên Việt Nam để thực hiện xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cho nhà thầu nước ngoài.

b) Tổ chức, cá nhân khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ cho cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm cung cấp thông tin xác định số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế đã khấu trừ, số tiền thuế đã kê khai thay, nộp thuế thay cho cơ quan quản lý thuế; người nộp thuế đã được tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ, kê khai số thuế đã khấu trừ, nộp thuế thay hoặc tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay gửi văn bản đề nghị xác nhận nghĩa vụ thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế để thực hiện xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định trường hợp, thẩm quyền, thủ tục tra soát, xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế quy định tại Điều này.

Điều 69. Bảo mật thông tin người nộp thuế

1. Cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế, người đã là công chức quản lý thuế, cơ quan cung cấp, trao đổi thông tin người nộp thuế, tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế phải giữ bí mật thông tin người nộp thuế theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này và Điều 70 của Luật này.

2. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế trong các trường hợp sau đây:

a) Cung cấp cho cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án; Thanh tra nhà nước, Kiểm toán nhà nước; Cơ quan quản lý khác của Nhà nước trong trường hợp có yêu cầu bằng văn bản để phục vụ hoạt động tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán

b) Cung cấp cho cơ quan quản lý khác của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

c) Cung cấp cho tổ chức, cá nhân đối với các trường hợp được công khai thông tin người nộp thuế quy định tại Điều 70 Luật Quản lý thuế trong trường hợp các thông tin phải được công khai nhưng chưa công khai; thông tin hết thời hạn công khai theo quy định của pháp luật; thông tin đang được công khai nhưng vì lý do bất khả kháng người yêu cầu không thể tiếp cận được.

d) Cung cấp cho cơ quan quản lý thuế nước ngoài phù hợp với điều ước quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 70. Công khai thông tin người nộp thuế

Giữ nguyên như Điều 100 Luật QLT số 38/2019/QH14

Chương XII**TỔ CHỨC KINH DOANH DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ, LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN****Điều 71. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế**

1. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi là đại lý thuế) là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, thực hiện các dịch vụ làm thủ tục về thuế theo thỏa thuận với người nộp thuế.

2. Cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế là cá nhân có đủ năng lực chuyên môn và hoạt động theo quy định của pháp luật, thực hiện các dịch vụ làm thủ tục về thuế theo thỏa thuận với người nộp thuế.

3. Dịch vụ do đại lý thuế cung cấp cho người nộp thuế theo hợp đồng bao gồm:

a) Thủ tục đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, lập hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế và các thủ tục về thuế khác thay người nộp thuế;

b) Dịch vụ tư vấn thuế;

c) Dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại Điều 99 của Luật này. Doanh nghiệp siêu nhỏ được xác định theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4. Đại lý thuế có quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện các dịch vụ với người nộp thuế theo thỏa thuận trong hợp đồng;

b) Tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan trong hoạt động hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và chịu trách nhiệm trước người nộp thuế về nội dung dịch vụ đã cung cấp.

5. Người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế phải có các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Có trình độ từ đại học trở lên thuộc chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc chuyên ngành khác theo quy định của Bộ Tài chính;

c) Có thời gian công tác thực tế về tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế từ 36 tháng trở lên sau khi tốt nghiệp đại học;

d) Đạt kết quả kỳ thi lấy chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

6. Kỳ thi lấy chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế gồm môn pháp luật về thuế và môn kế toán. Người có chứng chỉ kiểm toán viên hoặc chứng chỉ kế toán viên do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định thì được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế mà không phải tham gia kỳ thi lấy chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

7. Người có chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế làm việc tại đại lý thuế gọi là nhân viên đại lý thuế. Nhân viên đại lý thuế phải tham gia đầy đủ chương trình cập nhật kiến thức.

8. Những người sau đây không được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế và không được làm nhân viên đại lý thuế:

a) Cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an;

b) Người đang bị cấm hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, kế toán, kiểm toán theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Người đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế liên quan đến thuế, tài chính, kế toán mà chưa được xóa án tích; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

d) Người bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế, về kế toán, kiểm toán mà chưa hết thời hạn 06 tháng kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt trong trường hợp bị phạt cảnh cáo hoặc chưa hết thời hạn 01 năm kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt bằng hình thức khác.

9. Tổ chức kinh doanh và cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế thực hiện thông báo với Thuế tỉnh, thành phố đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

10. Cơ quan thuế ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý, hỗ trợ các đại lý thuế hoạt động hiệu quả.

11. Bộ Tài chính quy định việc quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế; việc tổ chức thi, điều kiện miễn môn thi; thủ tục cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế; việc cập nhật kiến thức của nhân viên đại lý thuế.

Điều 72. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục hải quan

Giữ nguyên như Điều 106 Luật QLT số 38/2019/QH14

Chương XIII

KIỂM TRA THUẾ

Điều 73. Kiểm tra thuế

1. Nguyên tắc kiểm tra thuế:

a) Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế và ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra thuế;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật và không cản trở hoạt động bình thường của người nộp thuế;

c) Khi kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế phải ban hành quyết định kiểm tra;

d) Việc kiểm tra thuế nhằm đánh giá tính đầy đủ, chính xác, trung thực của việc kê khai, nộp thuế và việc tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế.

2. Hình thức kiểm tra thuế:

a) Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế;

b) Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế.

3. Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế:

a) Kiểm tra được thực hiện trên cơ sở hồ sơ thuế, hóa đơn điện tử của người nộp thuế;

b) Cơ quan quản lý thuế có quyền yêu cầu người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu khi phát hiện có nội dung cần làm rõ;

c) Trường hợp người nộp thuế không giải trình hoặc giải trình không đầy đủ, cơ quan quản lý thuế có thể ấn định thuế hoặc quyết định kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế.

4. Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế:

a) Cơ quan quản lý thuế kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế trong các trường hợp sau đây:

- Trường hợp hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế; kiểm tra sau hoàn thuế đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước;

- Trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

- Trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

- Trường hợp được lựa chọn theo kế hoạch, chuyên đề;

- Trường hợp theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra nhà nước, cơ quan khác có thẩm quyền;

- Trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, phá sản, giải thể, chấm dứt hoạt động, cổ phần hóa, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, chuyển địa điểm kinh doanh và các trường hợp kiểm tra đột xuất, kiểm tra theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, trừ trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động, chuyển địa điểm kinh doanh mà cơ quan thuế không phải thực hiện kiểm tra quyết toán thuế theo quy định của pháp luật;

- Kiểm tra được tiến hành theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, tiêu cực.

b) Cơ quan hải quan kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế trong các trường hợp sau đây:

- Trường hợp hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế; kiểm tra sau hoàn thuế đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước;

- Kiểm tra các điều kiện áp dụng chính sách thuế theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

- Kiểm tra sau thông quan theo quy định của pháp luật hải quan.

c) Đối với các trường hợp được lựa chọn theo kế hoạch, chuyên đề; theo kiến nghị của các cơ quan có thẩm quyền; chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, phá sản, giải thể, chấm dứt hoạt động, cổ phần hóa, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, chuyển địa điểm kinh doanh và các trường hợp kiểm tra đột xuất, kiểm tra theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, cơ quan quản lý thuế thực hiện kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế không quá 01 lần trong 01 năm;

d) Quyết định kiểm tra thuế phải được gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc và được công bố trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ký. Trước khi công bố quyết định kiểm tra mà người nộp thuế chứng minh được số tiền thuế đã khai là đúng và nộp đủ số tiền thuế phải nộp thì cơ quan thuế bãi bỏ quyết định kiểm tra thuế;

đ) Thời hạn kiểm tra không quá 20 ngày làm việc tại trụ sở của người nộp thuế, kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra. Trường hợp phạm vi kiểm tra lớn, nội dung phức tạp thì có thể gia hạn 01 lần nhưng không quá 20 ngày làm việc;

e) Biên bản kiểm tra thuế phải được lập trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra;

f) Trường hợp kiểm tra sau thông quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

5. Quyền của người nộp thuế trong kiểm tra thuế:

a) Từ chối việc kiểm tra khi không có quyết định kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền;

b) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung kiểm tra hoặc thuộc bí mật nhà nước;

c) Được giải thích nội dung biên bản kiểm tra và bảo lưu ý kiến;

d) Khiếu nại, khởi kiện, yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

đ) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình kiểm tra thuế.

6. Nghĩa vụ của người nộp thuế trong kiểm tra thuế:

a) Chấp hành quyết định kiểm tra thuế của cơ quan quản lý thuế;

b) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra;

c) Ký biên bản kiểm tra thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra;

d) Chấp hành kết luận, quyết định xử lý kết quả kiểm tra thuế.

7. Thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong kiểm tra thuế:

a) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra, quyết định xử lý kết quả kiểm tra theo quy định của pháp luật;

b) Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm tổ chức thực hiện kiểm tra đúng nội dung quyết định, báo cáo kết quả kiểm tra;

c) Công chức thực hiện kiểm tra có trách nhiệm thực hiện đúng quy định của pháp luật, lập biên bản kiểm tra, báo cáo kết quả kiểm tra.

8. Xử lý kết quả kiểm tra thuế:

a) Căn cứ vào kết quả kiểm tra, cơ quan quản lý thuế ra quyết định xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền;

b) Trường hợp phát hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm, cơ quan quản lý thuế chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra có thẩm quyền.

9. Kiểm tra lại:

a) Cấp trên có thẩm quyền kiểm tra lại vụ việc đã được cấp dưới kết luận khi có căn cứ cho rằng có vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục; có sai lầm trong áp dụng pháp luật; có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng chưa được phát hiện đầy đủ hoặc các trường hợp khác;

b) Thời hiệu kiểm tra lại là 02 năm kể từ ngày ký kết luận kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm hành chính về thuế;

c) Quyết định kiểm tra lại phải được gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc và được công bố trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ký.

10. Bộ Tài chính quy định chi tiết trình tự, thủ tục kiểm tra thuế; thẩm quyền cụ thể của các cơ quan, cá nhân trong kiểm tra thuế; mẫu biểu, hồ sơ kiểm tra thuế; trình tự, thủ tục kiểm tra lại; việc áp dụng các biện pháp bảo đảm trong kiểm tra thuế; việc kiểm tra thuế trong các trường quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

Điều 74. Kiểm tra việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về chính sách thuế, phí và lệ phí của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Cơ quan nhà nước có chức năng kiểm tra, giám sát việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về chính sách thuế, phí và lệ phí có thẩm quyền kiểm tra, giám sát việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về chính sách thuế, phí và lệ phí đối với cơ quan quản lý thuế các cấp và các tổ chức thu phí, lệ phí.

2. Việc kiểm tra, giám sát thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về chính sách thuế, phí và lệ phí được lựa chọn theo kế hoạch, chuyên đề.

3. Việc kiểm tra, giám sát thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về chính sách thuế, phí và lệ phí được thực hiện tại trụ sở của cơ quan kiểm tra, giám sát hoặc tại trụ sở của cơ quan, tổ chức được kiểm tra, giám sát.

4. Việc kiểm tra, giám sát thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về chính sách thuế, phí và lệ phí phải có Quyết định kiểm tra, giám sát; Biên bản kiểm tra, giám sát và thực hiện theo trình tự, thủ tục kiểm tra, giám sát.

5. Cơ quan, tổ chức được kiểm tra, giám sát có trách nhiệm cung cấp đúng thời hạn, đầy đủ hồ sơ thuế, hồ sơ nộp phí, lệ phí và các tài liệu liên quan phục vụ công tác kiểm tra, giám sát theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra, giám sát. Cơ quan, tổ chức được kiểm tra, giám sát chịu trách nhiệm trước pháp luật về thời hạn cung cấp, tính chính xác, trung thực, khách quan của hồ sơ, tài liệu do mình cung cấp.

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

Điều 75. Kiểm tra giá giao dịch liên kết

1. Kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết được thực hiện theo quy định tại Điều 73, trừ quy định về thời hạn kiểm tra quy định tại khoản 3 Điều này

2. Trước khi thực hiện kiểm tra, trong trường hợp cần thiết, cơ quan thuế thực hiện tham vấn, trao đổi thông tin, khảo sát với người nộp thuế:

a) Đề nghị người nộp thuế cung cấp thông tin kê khai xác định giá giao dịch liên kết, hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và các thông tin làm căn cứ xác định giá giao dịch liên kết;

b) Việc tham vấn, đề nghị cung cấp thông tin, khảo sát được thực hiện tại trụ sở cơ quan thuế hoặc trụ sở người nộp thuế và cơ quan thuế có văn bản thông báo cho người nộp thuế;

c) Hình thức tham vấn, trao đổi, đề nghị cung cấp thông tin được thực hiện trực tiếp hoặc bằng văn bản.

3. Thời hạn kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết được xác định trong quyết định kiểm tra nhưng không quá 40 ngày làm việc tại trụ sở của người nộp thuế. Trường hợp cần thiết, người đã ra quyết định kiểm tra có thể gia hạn một lần không quá 30 ngày làm việc tại trụ sở của người nộp thuế.

4. Kiểm tra việc xác định giá giao dịch liên kết thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Kiểm tra việc xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo nguyên tắc giao dịch độc lập và bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế tương ứng với giá trị tạo ra từ bản chất giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế, không công nhận các giao dịch liên kết không theo nguyên tắc giao dịch độc lập làm giảm nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước để xác định đúng nghĩa vụ thuế của người nộp thuế;

b) Xác định bản chất của giao dịch liên kết khi kiểm tra việc phân tích so sánh, tìm kiếm đối tượng so sánh độc lập tương đồng và phương pháp xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế;

c) Kiểm tra việc phân tích so sánh, lựa chọn đối tượng so sánh độc lập của người nộp thuế đảm bảo tính tương đồng;

d) Kiểm tra việc lựa chọn phương pháp so sánh xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế đảm bảo phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập, bản chất giao dịch, đặc điểm của giao dịch liên kết và chức năng hoạt động, tài sản, rủi ro của người nộp thuế;

đ) Kiểm tra thông tin dữ liệu của các đối tượng so sánh độc lập người nộp thuế sử dụng làm căn cứ xác định giá giao dịch liên kết đảm bảo tuân thủ theo nguyên tắc giao dịch độc lập và nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế.

5. Bộ Tài chính quy định chi tiết thời hạn cung cấp thông tin, thời gian thực hiện khảo sát tại trụ sở người nộp thuế, trường hợp gia hạn và các nội dung khác về kiểm tra giá giao dịch liên kết quy định tại Điều này.

Điều 76. Thu thập thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc trả lời trực tiếp.

2. Trong trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin đúng nội dung, thời hạn, địa chỉ được yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin đã cung cấp; trường hợp không thể cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin bằng trả lời trực tiếp thì người được yêu cầu cung cấp thông tin phải có mặt đúng thời gian, địa điểm ghi trong văn bản để cung cấp thông tin theo nội dung được yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin đã cung cấp; trường hợp không thể có mặt thì việc cung cấp thông tin được thực hiện bằng văn bản.

Trong quá trình thu thập thông tin bằng trả lời trực tiếp, các thành viên của đoàn kiểm tra phải lập biên bản làm việc và được ghi âm, ghi hình công khai.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết đối với người nộp thuế là nhà cung cấp nước ngoài.

Điều 77. Tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, trưởng đoàn *kiểm tra* thuế quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế.

2. Việc tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế được áp dụng khi cần xác minh tình tiết làm căn cứ để có quyết định xử lý hoặc ngăn chặn ngay hành vi trốn thuế.

3. Trong quá trình kiểm tra thuế, nếu đối tượng kiểm tra có biểu hiện tẩu tán, tiêu hủy tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế thì trưởng đoàn kiểm tra thuế đang thi hành nhiệm vụ được quyền tạm giữ tài liệu, tang vật đó. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi tạm giữ tài liệu, tang vật, trưởng đoàn kiểm tra thuế phải báo cáo thủ

trường cơ quan quản lý thuế ra quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật; trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi nhận được báo cáo, người có thẩm quyền phải xem xét và ra quyết định tạm giữ. Trường hợp người có thẩm quyền không đồng ý việc tạm giữ thì trường đoàn kiểm tra thuế phải trả lại tài liệu, tang vật trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi người có thẩm quyền không đồng ý.

4. Khi tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế trường đoàn kiểm tra thuế phải lập biên bản tạm giữ. Trong biên bản tạm giữ phải ghi rõ tên, số lượng, chủng loại của tài liệu, tang vật bị tạm giữ; chữ ký của người thực hiện tạm giữ, người đang quản lý tài liệu, tang vật vi phạm. Người ra quyết định tạm giữ có trách nhiệm bảo quản tài liệu, tang vật tạm giữ và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu tài liệu, tang vật bị mất, bán, đánh tráo hoặc hư hỏng.

Trong trường hợp tài liệu, tang vật cần được niêm phong thì việc niêm phong phải được tiến hành ngay trước mặt người có tài liệu, tang vật; nếu người có tài liệu, tang vật vắng mặt thì việc niêm phong phải được tiến hành trước mặt đại diện gia đình hoặc đại diện tổ chức và đại diện chính quyền cấp xã, người chứng kiến.

5. Tang vật là tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý, kim khí quý và những vật thuộc diện quản lý đặc biệt phải được bảo quản theo quy định của pháp luật; tang vật là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng thì người ra quyết định tạm giữ phải tiến hành lập biên bản và tổ chức bán ngay để tránh tổn thất; tiền thu được phải được gửi vào tài khoản tạm giữ mở tại Kho bạc Nhà nước để bảo đảm thu đủ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

6. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tạm giữ, người ra quyết định tạm giữ phải xử lý tài liệu, tang vật bị tạm giữ theo những biện pháp trong quyết định xử lý hoặc trả lại cho cá nhân, tổ chức nếu không áp dụng hình thức phạt tịch thu đối với tài liệu, tang vật bị tạm giữ. Thời hạn tạm giữ tài liệu, tang vật có thể được kéo dài đối với những vụ việc phức tạp, cần tiến hành xác minh, nhưng không quá 60 ngày kể từ ngày tạm giữ tài liệu, tang vật. Việc kéo dài thời hạn tạm giữ tài liệu, tang vật phải do người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này quyết định.

7. Cơ quan quản lý thuế phải giao 01 bản quyết định tạm giữ, biên bản tạm giữ, quyết định xử lý tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế cho tổ chức, cá nhân có tài liệu, tang vật bị tạm giữ.

Điều 78. Khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế. Trong trường hợp nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế là nơi ở thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Việc khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật được tiến hành khi có căn cứ về việc cất giấu tài liệu, tang vật có liên quan đến hành vi trốn thuế.

3. Khi khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật phải có mặt người chủ nơi bị khám và người chứng kiến. Trong trường hợp người chủ nơi bị khám vắng mặt mà việc khám không thể trì hoãn thì phải có đại diện chính quyền cấp xã và 02 người chứng kiến.

4. Không được khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế vào ban đêm, ngày lễ, ngày tết, khi người chủ nơi bị khám có việc hiếu, việc hỉ, trừ trường hợp phạm pháp quả tang và phải ghi rõ lý do vào biên bản.

5. Mọi trường hợp khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế đều phải có quyết định bằng văn bản và phải lập biên bản. Quyết định và biên bản khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật phải được giao cho người chủ nơi bị khám 01 bản.

Chương XIV

CƯỜNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ

Điều 79. Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Người nộp thuế có tiền thuế nợ quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp theo quy định và số tiền thuế nợ quá 90 ngày theo ngưỡng do Chính phủ quy định.

2. Người nộp thuế có tiền thuế nợ khi hết thời hạn gia hạn nộp tiền thuế.

3. Người nộp thuế có tiền thuế nợ có hành vi phát tán tài sản hoặc bỏ trốn.

4. Người nộp thuế không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo thời hạn ghi trên quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế, trừ trường hợp được hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt.

5. Người nộp thuế đã bị xử phạt hành chính về hành vi không chấp hành quyết định kiểm tra thuế nhưng tiếp tục không chấp hành quyết định kiểm tra thuế.

6. Chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế thuế đối với khoản nợ của người nộp thuế được cơ quan quản lý; không tính tiền chậm nộp thuế theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 49 Luật này; được nộp dần tiền thuế nợ trong thời hạn không quá 12 tháng và trong thời gian thư bảo lãnh có hiệu lực.

Việc nộp dần tiền thuế nợ được thủ trưởng cơ quan quản lý thuế xem xét trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế và phải có bảo lãnh của tổ chức tín dụng. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định số lần nộp dần và hồ sơ, thủ tục về nộp dần tiền thuế nợ.

7. Không thực hiện biện pháp cưỡng chế đối với người nộp thuế có nợ phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh; không áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với các trường hợp quy định tại điểm đ khoản 9 Điều 80 Luật này.

Điều 80. Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm:

a) Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng khác; phong tỏa tài khoản;

b) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập;

c) Dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Ngừng sử dụng hóa đơn;

đ) Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật;

e) Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ;

g) Nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản;

h) Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện;

i) Đối với cơ sở kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số không có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoạt động trong những lĩnh vực phải đăng ký hoặc xin cấp giấy phép: thu hồi đăng ký hoặc giấy phép theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

k) Đề nghị cơ quan quản lý thuế nước ngoài và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện hỗ trợ thu thuế.

2. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại khoản 1 Điều này chấm dứt hiệu lực kể từ khi số tiền thuế nợ bị cưỡng chế đã được nộp đủ vào ngân sách nhà nước hoặc số tiền thuế nợ bị cưỡng chế được cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định nộp dần tiền thuế nợ hoặc quyết định gia hạn nộp thuế hoặc quyết định miễn tiền chậm nộp tiền thuế hoặc thông báo không tính tiền chậm nộp hoặc theo đề nghị của các cơ quan có thẩm quyền hoặc người nộp thuế chấp hành xong quyết định kiểm tra thuế.

3. Việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được thực hiện như sau:

a) Đối với các biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này, căn cứ vào tình hình thực tế, cơ quan quản lý thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp;

b) Đối với các biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này, trường hợp không áp dụng được biện pháp cưỡng chế trước thì cơ quan quản lý thuế chuyển sang áp dụng biện pháp cưỡng chế sau; biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm đ, e và g khoản 1 Điều này được áp dụng khi cơ quan quản lý thuế có đầy đủ thông tin, điều kiện để thực hiện cưỡng chế;

c) Trường hợp quyết định cưỡng chế chưa hết hiệu lực mà cơ quan quản lý thuế có đủ thông tin, điều kiện để áp dụng biện pháp cưỡng chế khác quy định tại khoản 1 Điều này thì có thể đồng thời thực hiện áp dụng các biện pháp cưỡng chế đó;

d) Trường hợp có căn cứ xác định người nộp thuế có tiền thuế nợ có hành vi phát tán tài sản hoặc bỏ trốn thì người có thẩm quyền lựa chọn áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp để bảo đảm thu kịp thời tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước.

4. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng khác có trách nhiệm thực hiện việc trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của

đối tượng bị cưỡng chế theo quyết định của cơ quan quản lý thuế và chuyển số tiền đã trích vào ngân sách nhà nước.

5. Cơ quan, tổ chức sử dụng lao động có trách nhiệm thực hiện việc khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế và chuyển số tiền đã khấu trừ vào ngân sách nhà nước theo quyết định của cơ quan quản lý thuế.

6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang có khoản nợ hoặc nắm giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế có trách nhiệm cung cấp thông tin và thực hiện nộp thay số tiền thuế nợ theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

7. Khi thực hiện biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn, nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, thu hồi các giấy chứng nhận đăng ký, giấy phép, cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc cổng thông tin điện tử.

8. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng khác, cơ quan, tổ chức sử dụng lao động, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan không thực hiện quyết định cưỡng chế của cơ quan quản lý thuế hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, không chính xác thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Chương XV của Luật này.

9. Chính phủ quy định chi tiết các nội dung:

- a) Điều kiện, đối tượng áp dụng từng biện pháp cưỡng chế;
- b) Thủ tục, trình tự thực hiện các biện pháp cưỡng chế;
- c) Tỷ lệ khấu trừ tiền lương, thu nhập; danh mục tài sản không thực hiện kê biên;
- d) Thời hạn, trách nhiệm cụ thể của các bên có liên quan trong việc thực hiện cưỡng chế;
- đ) Trường hợp không áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan;
- e) Việc phối hợp giữa các cơ quan trong thực hiện cưỡng chế.

Điều 81. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 80 của Luật này.

2. Việc nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản quy định tại điểm g khoản 1 Điều 80 của Luật này thực hiện theo quy định của Luật Phá sản.

3. Việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện; thu hồi đăng ký hoặc giấy phép hoạt động của người nộp thuế là cơ sở kinh doanh thương mại, kinh doanh trên nền tảng số không có cơ sở thường trú tại Việt Nam quy định tại điểm g h và điểm i khoản 1 Điều 80 của Luật này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Người có thẩm quyền cưỡng chế quy định tại khoản 1 Điều này có thể giao quyền cho cấp phó. Việc giao quyền được thể hiện bằng quyết định, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền. Cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng và trước pháp luật về việc thực hiện quyền được giao. Người được giao quyền không được giao quyền cho người khác.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết đối với người nộp thuế là nhà cung cấp ở nước ngoài.

Điều 82. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ban hành quyết định;
- b) Căn cứ ban hành quyết định;
- c) Người ban hành quyết định;
- d) Tên, địa chỉ, mã số thuế của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế;
- đ) Lý do cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế;
- e) Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế;

g) Thời gian, địa điểm thực hiện;

h) Cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

2. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế phải được gửi cho đối tượng bị cưỡng chế, cơ quan quản lý thuế cấp trên trực tiếp và các tổ chức, cá nhân có liên quan; trường hợp đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế thì quyết định cưỡng chế được gửi bằng phương thức điện tử và cập nhật trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế; trường hợp cưỡng chế bằng biện pháp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 80 của Luật này thì quyết định cưỡng chế phải được gửi cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trước khi thực hiện.

3. Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thì có hiệu lực thi hành trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ghi trên quyết định.

Điều 83. Trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

Giữ nguyên như Điều 128 Luật QLT số 38/2019/QH14

Chương XV

XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ

Điều 84. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế

1. Việc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

3. Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu, hành vi trốn thuế thực hiện theo quy định của Luật này.

4. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân, trừ mức phạt tiền đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu, hành vi trốn thuế.

5. Trường hợp người nộp thuế bị ấn định thuế theo quy định tại Điều 41 và Điều 43 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định của Luật này.

6. Người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế có trách nhiệm lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định. Trường hợp người nộp thuế đăng ký thuế, nộp hồ sơ khai thuế, quyết toán thuế điện tử nếu thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế, hồ sơ khai thuế, hồ sơ quyết toán thuế bằng phương thức điện tử xác định rõ hành vi vi phạm hành chính, thông tin về tên, mã số thuế người nộp thuế, thời điểm vi phạm, nội dung vi phạm và điều, khoản, điểm của văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế quy định hành vi vi phạm của người nộp thuế thì thông báo này là biên bản vi phạm hành chính làm căn cứ ban hành quyết định xử phạt.

7. Trường hợp vi phạm pháp luật về quản lý thuế đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì thực hiện theo quy định của pháp luật về hình sự.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và các trường hợp không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn.

Điều 85. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế

1. Đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế, hành vi vi phạm về hóa đơn thì thời hiệu xử phạt là 02 năm

2. Đối với hành vi trốn thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu thì thời hiệu xử phạt là 5 năm kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm.

3. Quá thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế thì người nộp thuế không bị xử phạt nhưng vẫn phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu không đúng, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trong thời hạn 10 năm trở về trước kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm. Trường hợp người nộp thuế không đăng ký thuế thì phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, tiền chậm nộp cho toàn bộ thời gian trở về trước kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 86. Hình thức xử phạt, mức phạt tiền và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế bao gồm:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

2. Mức phạt tiền trong xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được quy định như sau:

a) Mức phạt tiền tối đa đối với một hành vi quy định tại Điều 90 của Luật này thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b) Phạt 10% tính trên số tiền thuế khai thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc số tiền thuế khai tăng trong trường hợp được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 91 của Luật này;

c) Phạt 20% tính trên số tiền thuế khai thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc số tiền thuế khai tăng trong trường hợp được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế đối với hành vi quy định tại khoản 1 và các điểm b, c khoản 2 Điều 91 của Luật này;

d) Phạt từ 01 lần đến 03 lần số tiền thuế trốn đối với hành vi quy định tại Điều 92 của Luật này.

3. Các biện pháp khắc phục hậu quả trong xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế bao gồm:

- a) Buộc nộp đủ số tiền thuế trốn, thiếu; tiền chậm nộp
- b) Buộc nộp đủ số tiền đã miễn, giảm, hoàn, không thu thuế không đúng.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 87. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, **thủ trưởng cơ quan Hải quan** có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại các điều 91, 92, 93 và 94 của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

Điều 88. Hoãn thi hành quyết định phạt tiền

1. Hoãn thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
2. Không tính tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính trong thời hạn được hoãn thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 89. Miễn, giảm tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế

1. Giảm, miễn tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
2. Tổng số tiền miễn phạt tối đa không quá giá trị tài sản, hàng hóa bị thiệt hại.
3. Không tính tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính trong thời gian xem xét, quyết định giảm, miễn phần còn lại.
4. Không miễn tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với các trường hợp đã thực hiện xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 90. Hành vi vi phạm thủ tục thuế

1. Hành vi vi phạm thủ tục thuế bao gồm:
 - a) Hành vi vi phạm về thời hạn đăng ký thuế; thời hạn thông báo thay đổi thông tin trong đăng ký thuế;
 - b) Hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế trong khoảng thời gian 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của Luật này;
 - c) Hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế trong khoảng thời gian từ ngày hết hạn phải nộp tờ khai hải quan đến trước ngày xử lý hàng hóa không có người nhận theo quy định của Luật Hải quan;
 - d) Hành vi khai sai, khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế nhưng không dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế, trừ trường hợp người nộp thuế khai bổ sung trong thời hạn quy định;

d) Hành vi vi phạm quy định về cung cấp thông tin liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế;

e) Hành vi vi phạm quy định về chấp hành quyết định kiểm tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

f) Hành vi vi phạm đối trường hợp không xử phạt theo khoản 11 Điều 92 của Luật này.

2. Không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế trong các trường hợp sau đây:

a) Người nộp thuế được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế;

b) Cá nhân trực tiếp quyết toán thuế thu nhập cá nhân chậm nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân mà có phát sinh số tiền thuế được hoàn;

c) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã bị ấn định thuế theo quy định tại Điều 42 của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 91. Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu

1. Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn bao gồm:

a) Khai sai căn cứ tính thuế hoặc số tiền thuế được khấu trừ hoặc xác định sai trường hợp được miễn, giảm, hoàn thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn nhưng các nghiệp vụ kinh tế đã được phản ánh đầy đủ trên hệ thống sổ kế toán, trên các hóa đơn, chứng từ hợp pháp;

b) Người nộp thuế đã lập hồ sơ xác định giá thị trường hoặc đã lập tờ khai giao dịch liên kết nhưng cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền khi thanh tra, kiểm tra kết luận số liệu thanh tra, kiểm tra khác với số liệu đã khai của người nộp thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn;

c) Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp để hạch toán giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn nhưng người mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp chứng minh được lỗi vi phạm thuộc về bên bán hàng.

2. Người nộp thuế khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhưng không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 92 của Luật này thì ngoài việc nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp, người nộp thuế còn bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế trong trường hợp sau đây:

a) Người nộp thuế tự phát hiện và khai bổ sung sau thời điểm cơ quan hải quan thông báo việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ hải quan đối với hàng hóa đang làm thủ tục hải quan hoặc sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan và trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra đối với hàng hóa đã được thông quan;

b) Cơ quan hải quan phát hiện trong quá trình làm thủ tục hải quan; phát hiện khi thanh tra đối với hàng hóa đã thông quan, kiểm tra sau thông quan và cá nhân, tổ chức vi phạm đã tự nguyện khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp theo quy định;

c) Trường hợp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này và cá nhân, tổ chức vi phạm đã tự nguyện khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp.

3. Người nộp thuế khai sai dẫn đến làm thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn nếu đã khai bổ sung hồ sơ khai thuế và tự giác khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế phát hiện không qua thanh tra, kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế hoặc trước khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện thì không bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế.

4. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, người nộp thuế không bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế nhưng vẫn phải nộp số tiền thuế còn thiếu và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trong các trường hợp sau đây:

a) Người nộp thuế đã khai bổ sung trước thời điểm cơ quan hải quan thông báo việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ hải quan đối với hàng hóa đang làm thủ tục hải quan;

b) Người nộp thuế khai bổ sung trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan và trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra đối với hàng hóa đã được thông quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 92. Hành vi trốn thuế

1. Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế; nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của Luật này.

2. Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp.

3. Không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật hoặc ghi giá trị trên hóa đơn bán hàng thấp hơn giá trị thanh toán thực tế của hàng hóa, dịch vụ đã bán.

4. Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn để hạch toán hàng hóa, dịch vụ mua vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không phải nộp.

5. Sử dụng chứng từ, tài liệu không phản ánh đúng bản chất giao dịch hoặc giá trị giao dịch thực tế để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không phải nộp.

6. Khai sai với thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu mà không khai bổ sung hồ sơ khai thuế sau khi hàng hóa đã được thông quan.

7. Cố ý không kê khai hoặc khai sai về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

8. Cấu kết với người gửi hàng để nhập khẩu hàng hóa nhằm mục đích trốn thuế.

9. Sử dụng hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế không đúng mục đích quy định mà không khai báo việc chuyển đổi mục đích sử dụng với cơ quan quản lý thuế.

10. Người nộp thuế có hoạt động kinh doanh trong thời gian ngừng, tạm ngừng hoạt động kinh doanh nhưng không thông báo với cơ quan quản lý thuế.

11. Người nộp thuế không bị xử phạt về hành vi trốn thuế mà bị xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 90 của Luật này đối với trường hợp sau đây:

a) Không nộp hồ sơ đăng ký thuế, không nộp hồ sơ khai thuế, nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày nhưng không phát sinh số tiền thuế phải nộp;

b) Nộp hồ sơ khai thuế, sau 90 ngày có phát sinh số tiền thuế phải nộp và người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, hoặc trước thời điểm cơ quan thuế lập biên bản về hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế.

12. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 93. Xử lý hành vi vi phạm của ngân hàng thương mại, người bảo lãnh nộp tiền thuế trong lĩnh vực quản lý thuế

1. Ngân hàng thương mại không thực hiện trách nhiệm trích chuyển tiền từ tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước đối với số tiền thuế nợ phải nộp của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì bị phạt số tiền tương ứng với số tiền không trích chuyển vào tài khoản của ngân sách nhà nước, trừ trường hợp các tài khoản của người nộp thuế không còn số dư hoặc đã trích chuyển toàn bộ số dư tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước nhưng vẫn không đủ số tiền thuế nợ mà người nộp thuế phải nộp.

2. Người bảo lãnh không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế không nộp thuế thì người bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ của người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 94. Xử lý hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực quản lý thuế

1. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật này có hành vi thông đồng, bao che người nộp thuế trốn thuế, không thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật này không thực hiện trách nhiệm của mình theo quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 95. Xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí, hóa đơn trong lĩnh vực quản lý thuế

Giữ nguyên như Điều 146 Luật QLT số 38/2019/QH14

Việc xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí, hóa đơn trong lĩnh vực quản lý thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Chương XVI

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KHỞI KIỆN

Điều 96. Khiếu nại, tố cáo

Giữ nguyên như Điều 147 Luật QLT số 38/2019/QH14

Điều 97. Khởi kiện

Giữ nguyên như Điều 148 Luật QLT số 38/2019/QH14

Điều 98. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế

1. Cơ quan quản lý thuế nhận được khiếu nại về việc thực hiện pháp luật về thuế có quyền yêu cầu người khiếu nại cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại; nếu người khiếu nại từ chối cung cấp hồ sơ, tài liệu thì có quyền từ chối xem xét giải quyết khiếu nại.

2. Cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thu không đúng cho người nộp thuế, bên thứ ba trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đối với vụ việc khiếu nại phức tạp, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người giải quyết khiếu nại thực hiện tham vấn các cơ quan, tổ chức có liên quan, bao gồm cả khiếu nại lần đầu. Khi thực hiện việc tham vấn, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế phải ban hành quyết định thành lập Hội đồng tham vấn. Hội đồng tham vấn hoạt động theo nguyên tắc biểu quyết theo đa số. Kết quả biểu quyết là cơ sở để thủ trưởng cơ quan quản lý thuế tham khảo khi ra quyết định xử lý khiếu nại. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người ra quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định xử lý khiếu nại.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết về tham vấn trong giải quyết khiếu nại về thuế tại Điều này.

Chương XVII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 99. Bổ sung một điều vào Luật Kế toán số 88/2015/QH13

Giữ nguyên như Điều 150 Luật QLT số 38/2019/QH14

Điều 100. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định về của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

3. Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 101 của Luật này.

4. Căn cứ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan, Chính phủ quy định việc áp dụng quy định quản lý khoản thu về thuế của Luật này để quản lý thu đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước và quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết.

Điều 101. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các khoản tiền thuế nợ đến hết ngày tháng năm 2026 thì được xử lý theo quy định của Luật này.

2. Đối với các trường hợp quy định tại Điều 62 và khoản 1 Điều 63 Luật này phát sinh trước ngày (ngày Luật có hiệu lực) thì được xử lý theo quy định của Luật này./.